

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 35/2014/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT**Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH****KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thái Bình.

Sau khi xem xét Tờ trình số 242 /TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng 1.097,98 ha đất (Đất trồng lúa 1.085,76 ha, đất rừng phòng hộ 12,22ha) để thực hiện 1.109 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015 (có danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Hồng Diên**

HĐND TỈNH THÁI BÌNH**DANH MỤC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH***(Kèm theo Nghị quyết số 35/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Thái Bình khoá XV)*

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Tổng diện tích (ha)	Trong đó	
			Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Trồng lúa (ha)	Rừng phòng hộ (ha)
I	Đất ở tại nông thôn	ONT				131.047	131.047	-
1	Đất ở nông thôn Hậu Trung 2	ONT	Hậu Trung 2	Bạch Đằng	Đông Hưng	0.900	0.900	
2	Đất ở nông thôn Cao Mỗ Nam	ONT	Cao Mỗ Nam	Chương Dương	Đông Hưng	0.030	0.030	
3	Đất ở nông thôn Thôn 6	ONT	Thôn 6	Đô Lương	Đông Hưng	0.410	0.410	
4	Đất ở nông thôn Thôn 5	ONT	Thôn 5	Đô Lương	Đông Hưng	0.400	0.400	
5	Đất ở nông thôn Mả Mật	ONT	Mả Mật	Đông Á	Đông Hưng	0.400	0.400	
6	Đất ở nông thôn Phú Xuân	ONT	Phú Xuân	Đông Á	Đông Hưng	0.200	0.200	
7	Đất ở nông thôn Nam Tiến	ONT	Nam Tiến	Đông Giang	Đông Hưng	0.420	0.420	
8	Đất ở nông thôn Lương Đống	ONT	Lương Đống	Đông Giang	Đông Hưng	0.243	0.243	
9	Đất ở nông thôn	ONT	Cây Đơn, Đồng Cháy	Đông Giang	Đông Hưng	0.150	0.150	
10	Đất ở nông thôn cánh Bờ Ông, Hùng Việt	ONT	Cánh Bờ Ông, Hùng Việt	Đông Hoàng	Đông Hưng	0.350	0.350	
11	Đất ở nông thôn cánh Trước cửa, Thái Hoà 2	ONT	Cánh trước cửa, Thái Hòa 2	Đông Hoàng	Đông Hưng	0.100	0.100	
12	Đất ở nông thôn Phong Châu	ONT	Phong Châu	Đông Huy	Đông Hưng	0.390	0.390	
13	Đất ở nông thôn Cỏ Dưng 1,2	ONT	Cỏ Dưng 1,2	Đông La	Đông Hưng	0.300	0.300	
14	Đất ở nông thôn Cao Phú, Đồng Cống	ONT	Cao Phú, Đồng Cống	Đồng Phú	Đông Hưng	0.300	0.300	
15	Đất ở nông thôn Năm	ONT	Thôn Năm	Đông Quang	Đông Hưng	0.080	0.080	
16	Đất ở nông thôn Hưng Đạo Đông	ONT	Hưng Đạo Đông	Đông Quang	Đông Hưng	0.350	0.350	
17	Đất ở nông thôn Hưng Đạo Tây	ONT	Hưng Đạo Tây	Đông Quang	Đông Hưng	0.200	0.200	
18	Đất ở nông thôn khu chăn nuôi thôn Tây Thượng Liệt	ONT	Khu chăn nuôi thôn Tây Thượng Liệt	Đông Tân	Đông Hưng	0.300	0.300	
19	Đất ở nông thôn Quang Trung	ONT	Quang Trung	Đông Xuân	Đông Hưng	0.220	0.220	
20	Đất ở nông thôn	ONT		Hoa Lư	Đông Hưng	0.094	0.094	
21	Đất ở nông thôn	ONT	tờ bản đồ số 03; 04/ĐR	Hoa Lư	Đông Hưng	0.376	0.376	
22	Đất ở nông thôn Đồng Quán, Đồng Đô	ONT	Đồng Quán, Đồng Đô	Hồng Giang	Đông Hưng	0.300	0.300	

23	Đất ở nông thôn Cánh Bền, Đông Đô	ONT	Cánh bền, Đông Đô	Hồng Giang	Đông Hưng	0.200	0.200	
24	Đất ở nông thôn khu Lò Ngói, Đông Đô	ONT	Ku Lò Ngói Đông Đô	Hồng Giang	Đông Hưng	0.200	0.200	
25	Đất ở nông thôn Phía Nam đường thôn Bá Thôn 1	ONT	Phía Nam đường thôn Bá Thôn 1	Hồng Việt	Đông Hưng	0.600	0.600	
26	Đất ở nông thôn Phía Đông, Tây đường đầu làng thôn Quán Thôn	ONT	phía đông tây đường đầu làng thôn Quán Thôn	Hồng Việt	Đông Hưng	0.280	0.280	
27	Đất ở nông thôn Sau trạm xá xã	ONT	Sau trạm xá xã	Hồng Việt	Đông Hưng	0.600	0.600	
28	Đất ở nông thôn An Bình	ONT	An Bình	Lô Giang	Đông Hưng	0.600	0.600	
29	Đất ở nông thôn Thôn Hậu	ONT	Thôn Hậu	Mê Linh	Đông Hưng	0.350	0.350	
30	Đất ở nông thôn Thôn Đầm	ONT	Thôn Đầm	Mê Linh	Đông Hưng	0.294	0.294	
31	Đất ở nông thôn Xóm 12 thôn Tăng	ONT	Thôn Tăng	Phú Châu	Đông Hưng	0.320	0.320	
32	Đất ở nông thôn Xóm 5 thôn Cốc	ONT	Thôn Cốc	Phú Châu	Đông Hưng	0.370	0.370	
33	Đất ở nông thôn Đồng Dur	ONT	Đồng Dur	Trọng Quan	Đông Hưng	0.420	0.420	
34	Đất ở nông thôn Đồng Mười Tấn, thôn Tràng Quan	ONT	Đồng mười tấn thôn Tràng Quan	Trọng Quan	Đông Hưng	0.109	0.109	
35	Đất ở nông thôn Lộ Vị	ONT	Lộ Vị	Thăng Long	Đông Hưng	0.029	0.029	
36	Đất ở nông thôn	ONT	Thôn Đà Giang, Phan Thanh	Nguyễn Xá	Đông Hưng	4.000	4.000	
37	Đất ở nông thôn cạnh khu MAXPORT	ONT	Lê Lợi	Đông Xuân	Đông Hưng	3.500	3.500	
38	QH dân cư thôn Hiến Nạp	ONT	Thôn Hiến Nạp	Minh Khai	Hưng Hà	8.540	8.540	
39	QH dân cư thôn Khả La	ONT	Thôn Khả La	Thái Hưng	Hưng Hà	0.850	0.850	
40	QH dân cư thôn Phú Lạc	ONT	Khu Năng Trùng thôn Phú Lạc	Minh Tân	Hưng Hà	0.280	0.280	
41	QH dân cư thôn Kiều Trai	ONT	Khu Ứng Cả thôn Kiều Trai	Minh Tân	Hưng Hà	0.500	0.500	
42	QH dân cư thôn Đông Đô Kỳ	ONT	Khu văn hóa xóm 10, thôn Đông	Đông Đô	Hưng Hà	0.100	0.100	
43	QH dân cư thôn Duyên Nông	ONT	Khu cửa nhà ông Lập thôn Duyên Nông	Điệp Nông	Hưng Hà	1.000	1.000	
44	Khu tái định cư mở rộng đền Tiên La	ONT	Thôn Tiên La	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.000	1.000	
45	QH dân cư đường Duyên Hải đi Văn Cẩm	ONT	Đường Duyên Hải đi Văn Cẩm	Duyên Hải	Hưng Hà	0.400	0.400	
46	QH dân cư thôn Mỹ Lương	ONT	Khu Để Trùng thôn Mỹ Lương	Văn Lang	Hưng Hà	1.000	1.000	
47	QH Tái Định cư QL39	ONT	Khu Mạ Chiên, kề đường QL 39A	Liên Hiệp	Hưng Hà	0.330	0.330	
48	QH Tái Định cư QL40	ONT	Đồng Chóc thôn Ngừ	Liên Hiệp	Hưng Hà	1.080	1.080	
49	Quy hoạch dân cư	ONT	Đồng Tiển	Hồng Tiển	Kiến Xương	1.000	1.000	
50	Quy hoạch dân cư	ONT	Xung An Đông	An Bồi	Kiến Xương	0.600	0.600	
51	QH dân cư Tây Ô Thảm	ONT	Phụng Thượng	Vũ An	Kiến Xương	0.560	0.560	
52	Khu tái định cư	ONT	Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	0.200	0.200	
53	QH dân cư	ONT	Dương Liễu 2	Minh Tân	Kiến Xương	0.050	0.050	

54	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT	Toàn xã	Quang Trung	Kiến Xương	0.500	0.500	
55	QH dân cư xen kẹt	ONT	Đa Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	0.080	0.080	
56	QH dân cư xen kẹt	ONT	Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	0.010	0.010	
57	QH dân cư xen kẹt	ONT	Sơn Thọ	Nam Bình	Kiến Xương	0.500	0.500	
58	QH dân cư xen kẹt	ONT	Phú Cốc	Nam Bình	Kiến Xương	0.020	0.020	
59	QH dân cư xen kẹt	ONT	Đức Chính	Nam Bình	Kiến Xương	0.300	0.300	
60	QH dân cư (gồ Công)	ONT	Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0.750	0.750	
61	QH dân cư (gồ Sảnh)	ONT	Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0.750	0.750	
62	QH dân cư	ONT	Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	0.200	0.200	
63	QH dân cư	ONT	Đoàn Kết	Quang Bình	Kiến Xương	0.600	0.600	
64	QH dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0.060	0.060	
65	QH dân cư	ONT	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0.040	0.040	
66	QH dân cư	ONT	Thuyền Đình	Trà Giang	Kiến Xương	0.300	0.300	
67	QH dân cư thôn Hưng Đạo	ONT	Hưng Đạo	Bình Minh	Kiến Xương	0.800	0.800	
68	QH đất ở tái định cư	ONT	Nam Hòa	Hồng Thái	Kiến Xương	0.081	0.081	
69	QH dân cư Cầu Ría - Thanh Tân (Cửa chợ)	ONT	Trình Hoàng	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.300	0.300	
70	QH dân cư từ cống sông T5 đi Tri Lễ (phía tây)	ONT	Tri Lễ	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.200	0.200	
71	QH dân cư từ đất LUC xen kẹt trong khu dân cư	ONT	các thôn	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.300	0.300	
72	QH dân cư Vùng bèo	ONT	Trà Vi Nam	Vũ Công	Kiến Xương	0.200	0.200	
73	QH dân cư	ONT	Nguyên kinh II	Minh Hưng	Kiến Xương	0.330	0.330	
74	QH dân cư	ONT	Cao Đồng	Minh Hưng	Kiến Xương	0.480	0.480	
75	QH dân cư khu vực cánh đồng Trại	ONT	Nguyên Kinh I	Minh Hưng	Kiến Xương	0.290	0.290	
76	QH dân cư	ONT	Thụy Lũng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.300	1.300	
77	QH dân cư Khu Trại Đông	ONT	Đắc chúng Bắc	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0.070	0.070	
78	Quy hoạch dân cư	ONT	Thôn 3	Vũ Quý	Kiến Xương	0.700	0.700	
79	QH dân cư tập trung	ONT	Đại Đồng	Vũ Ninh	Kiến Xương	3.800	3.800	
80	QH dân cư	ONT	An Chi	Bình Nguyên	Kiến Xương	0.280	0.280	
81	Quy hoạch đất ở khu công nhà ông Trác thôn Kỹ Trang	ONT	Kỹ Trang	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0.060	0.060	
82	Quy hoạch đất ở khu kho đồng cũ	ONT	Đà Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	

83	Quy hoạch đất ở khu chiều Cổ Nậm, cạnh vị trí quy hoạch chợ đầu mối	ONT	Chiều cổ nậm	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
84	Quy hoạch đất ở khu phần trăm cửa ông Nuôi và phần trăm cửa ông Long, cửa ông Tha	ONT	khu phần trăm cửa ông Nuôi và phần trăm cửa ông Long, cửa ông Tha	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
85	Quy hoạch đất ở khu tái định cư của dự án đường 396B	ONT	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.030	1.030	
86	Quy hoạch khu nhà ở cho cán bộ công an huyện	ONT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	2.400	2.400	
87	Quy hoạch khu nhà ở cho chiến sĩ ban chỉ huy QS huyện	ONT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.700	1.700	
88	Quy hoạch đất ở khu đồng Dài	ONT	khu đồng Dài	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	1.200	1.200	
89	Quy hoạch đất ở khu đồng Chiềng	ONT	khu đồng Chiềng	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
90	Quy hoạch đất ở khu phần trăm	ONT	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
91	Quy hoạch đất ở giáp đường ĐH 74	ONT	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
92	Quy hoạch đất ở giáp công ông Nhiên và đường ĐH 74	ONT	Đại Phú	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
93	Quy hoạch đất ở vị trí xóm Mỹ Thuật, cổng cấp 2 cũ	ONT	xóm Mỹ Thuật, cổng cấp 2 cũ	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
94	Quy hoạch đất ở vị trí giáp quy hoạch nhà văn hóa thôn Quang Trung	ONT	thôn Quang Trung	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.400	0.400	
95	Quy hoạch đất ở khu dân cư Lộng Khê 5	ONT	Lộng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
96	Quy hoạch đất ở khu cửa kho	ONT	nguyên xá 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.700	0.700	
97	Quy hoạch đất ở khu đồng Kiến, giáp đường ĐH 75	ONT	nguyên xá 4	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.450	0.450	
98	Quy hoạch đất ở khu đồng Cầu	ONT	khu đồng Cầu	An Thái	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
99	Quy hoạch đất ở giáp đường ĐH 72	ONT	thôn thượng	An Thái	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
100	Quy hoạch đất ở khu đồng sau, cạnh chợ Lầy	ONT	khu đồng sau, cạnh chợ Lầy	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.800	0.800	
101	Quy hoạch đất ở khu đồng Sóc giáp đường ĐH 72	ONT	đồng Sóc	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.530	0.530	
102	Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đồng Bằng	ONT	thôn Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	0.600	0.600	
103	Quy hoạch đất ở dân cư tại vị trí cột điện 35 thôn Đồng Phúc	ONT	thôn Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	0.060	0.060	
104	Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đào Động	ONT	Đào Động	An Lễ	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
105	Quy hoạch đất ở dân cư thôn Đồng Phúc	ONT	Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
106	Quy hoạch đất ở khu điểm tổng	ONT	khu điểm tổng	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
107	Quy hoạch đất ở thôn Mai Trang	ONT	Mai Trang	An Quý	Quỳnh Phụ	0.800	0.800	

108	Quy hoạch đất ở khu sông Đầy	ONT	khu sông Đầy	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.600	0.600	
109	Quy hoạch đất ở khu vỡ cối Xóm Tân Thái thôn Hồng Phong	ONT	thôn Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.290	0.290	
110	Quy hoạch đất ở khu đồng Cù Xung từ ông Hải đến ông Mậm	ONT	khu đồng Cù	An Dục	Quỳnh Phụ	0.900	0.900	
111	Quy hoạch đất ở khu Lá Cờ	ONT	khu Lá Cờ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
112	QH đất ở mới thôn Đông Hưng	ONT	thôn Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	2.650	2.650	
113	QH đất ở mới	ONT	Thôn Tân Phúc, Nha Xuyên	Thái Phúc	Thái Thụy	0.400	0.400	
114	QH đất ở mới	ONT	Thôn An Cổ Bắc, An Cổ Nam	Thụy An	Thái Thụy	0.500	0.500	
115	QH đất ở mới	ONT	Thôn Đàm Sen, Đông Dương	Thụy Dũng	Thái Thụy	0.300	0.300	
116	QH đất ở mới	ONT	Thôn Đoài, Me, Hệ	Thụy Ninh	Thái Thụy	0.260	0.260	
117	QH đất ở mới	ONT	Thôn 1 - Đồng Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	0.300	0.300	
118	Khu nhà ở liền kề cho cán bộ Bộ chỉ huy Bộ Quân sự tỉnh Thái Bình	ONT		Vũ Chính	Thành phố	6.370	6.370	
119	Quy hoạch khu nhà ở, cán bộ công nhân viên nhà máy sản xuất AmonNitrat-	ONT	Thôn Đông Hải	Vũ Chính	Thành phố	2.600	2.600	
120	QH khu tái định cư	ONT	Phía Bắc Viện Lao thôn Tiên Sơn	Vũ Chính	Thành phố	5.200	5.200	
121	QH đất ở mới	ONT	Khu ruộng phía Bắc đường trục xã thôn Tổng Vũ	Vũ Chính	Thành phố	0.620	0.620	
122	QH đất ở mới	ONT	Phía Đông Bắc thôn Hòa Hải	Vũ Chính	Thành phố	0.400	0.400	
123	QH đất ở mới	ONT	Khu phía bắc UBND xã	Vũ Chính	Thành phố	0.065	0.065	
124	QH đất ở mới	ONT	mặt đường vành đai phía Nam và khu Chu Văn An kéo dài	Vũ Phúc+Vũ Chính	Thành phố	6.000	6.000	
125	QH đất ở mới	ONT	Đồng sau Chùa	Đồng Mỹ	Thành phố	1.320	1.320	
126	QH đất ở mới	ONT	Đồng Quan Thổ thôn Tổng Thổ Trung	Đồng Mỹ	Thành phố	0.500	0.500	
127	QH đất ở mới	ONT	Trong Khu trung tâm xã	Đồng Thọ	Thành phố	1.200	1.200	
128	QH đất ở mới	ONT	Thôn Nam Cầu Nhân	Đồng Hòa	Thành phố	0.430	0.430	
129	QH đất ở dịch vụ	ONT	Khu ruộng phía Nam đường tránh QL10	Đồng Hòa	Thành phố	1.900	1.900	
130	QH đất ở mới	ONT	Đồng Rác, thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành phố	0.045	0.045	
131	QH đất ở mới	ONT	Cửa Ao Đông, thôn Nghĩa Chính	Phú Xuân	Thành phố	0.630	0.630	
132	QH đất ở mới	ONT	Sau Làng, thôn Nghĩa Chính	Phú Xuân	Thành phố	0.260	0.260	
133	Quy hoạch khu nhà ở	ONT	Phần giữa thôn Đại Lai và Đàm A, Đàm B thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành phố	3.370	3.370	

134	QH đất ở mới	ONT	Cửa ông Đồi, thôn Tam Lạc	Vũ Lạc	Thành phố	0.500	0.500	
135	QH đất ở mới	ONT	Khu dân cư thôn Vân Động Nam	Vũ Lạc	Thành phố	0.040	0.040	
136	QH đất ở mới	ONT	Thôn Vân Động Nam	Vũ Lạc	Thành phố	1.200	1.200	
137	QH đất ở mới	ONT	Cửa ông Xuyên, thôn Kim	Vũ Lạc	Thành phố	3.200	3.200	
138	QH đất ở mới	ONT	Gồ Rộc, thôn Kim	Vũ Lạc	Thành phố	1.000	1.000	
139	QH đất ở mới	ONT	Khu Cửu Làng, kè trạm Y tế	Tân Bình	Thành phố	0.150	0.150	
140	QH đất dịch vụ - tái định cư	ONT	Đối diện khu công nghiệp Sông Trà	Tân Bình	Thành phố	5.630	5.630	
141	QH Khu 3,2 ha	ONT	Thôn Đại Lai	Phú Xuân	Thành phố	3.200	3.200	
142	QH điểm dân cư thôn Trà Lý	ONT	Trà lý	Đông Quý	Tiền Hải	0.500	0.500	
143	QH điểm dân cư cửa ông Liêm	ONT	Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	0.100	0.100	
144	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Hợp Châu	ONT	Hợp Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	0.500	0.500	
145	QH điểm dân cư thôn Mỹ Đức	ONT	Mỹ Đức	Đông Hoàng	Tiền Hải	0.750	0.750	
146	QH điểm dân cư khu trung tâm xã	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	0.400	0.400	
147	QH điểm dân cư phía tây trường THCS	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	0.270	0.270	
148	QH điểm dân cư khu vực xóm 5 (đối diện sân thể thao trung tâm xã)	ONT	Mỹ Đức	Đông Trung	Tiền Hải	0.200	0.200	
149	QH điểm dân cư phía tây đường cứu hồ cứu nạn	ONT	Phong Lạc	Đông Trung	Tiền Hải	0.200	0.200	
150	Quy hoạch điểm dân cư nằm về phía tây đường trục thôn Lạc Thành Bắc	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	0.300	0.300	
151	Quy hoạch điểm dân cư dọc đường trục thôn khu vực nhà văn hóa Lạc Thành Bắc	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	0.500	0.500	
152	Quy hoạch điểm dân cư dọc đường 221C đi ra đường 39B	ONT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	0.200	0.200	
153	QH khu dân cư tập trung Nam Sơn	ONT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	8.000	8.000	
154	QH điểm dân cư thôn An Hạ	ONT	An Hạ	Nam Hải	Tiền Hải	0.250	0.250	
155	QH điểm dân cư thôn Nội Nam Bắc	ONT	Nội Nam Bắc	Nam Hải	Tiền Hải	0.400	0.400	
II	Đất ở tại đô thị	ODT				62.016	62.016	-
156	Khu tái định cư cho 28 hộ SVĐ- Tổ 8	ODT	Tổ 8	TT Đông Hưng	Đông Hưng	0.405	0.405	
157	QH khu dân cư Nhân Cầu II	ODT	Khu Đồng Trụ, Đồng Nay	TT Hưng Hà	Hưng Hà	2.800	2.800	
158	QH khu TĐC đường 39B khu Giang Đông, Chấn Đông	ODT	Bến Đông - Nội Rau	TT Thanh Nê	Kiến Xương	0.730	0.730	
159	QH đất ở mới	ODT	Thôn Thành Đông, Thành Đoài	Thái Hưng	Thái Thụy	0.600	0.600	

160	QH đất ở mới	ODT	Khu 3, khu 8	TT Diêm Điền	Thái Thụy	0.500	0.500	
161	Quy hoạch khu nhà ở	ODT	Khu đất đô thị tổng hợp Phú Xuân	Phú Xuân	Thành phố	8.571	8.571	
162	QH dân cư tiếp giáp với khu tái định cư Đồng Lôi	ODT	Trần Lãm	P. Trần Lãm	Thành phố	3.900	3.900	
163	QH đất ở mới	ODT	Tổ 11	P. Trần Lãm	Thành phố	0.600	0.600	
164	Khu Quang Trung - Vũ Phúc	ODT	Mặt đường Chu Văn An	P. Quang Trung	Thành phố	3.500	3.500	
165	QH Khu nhà ở xã hội	ODT	Tổ 39	P. Quang Trung	Thành phố	0.680	0.680	
166	QH Khu dân cư Trà Vinh	ODT	Tổ 38	P. Quang Trung	Thành phố	0.230	0.230	
167	QH đất ở mới	ODT	Tổ 47	P. Quang Trung	Thành phố	0.130	0.130	
168	QH đất ở mới	ODT	Tổ 38	P. Quang Trung	Thành phố	0.250	0.250	
169	Qh khu dân cư	ODT	đường Nguyễn Tông Quai và đường Hoàng Công Chất	P. Quang Trung	Thành phố	1.350	1.350	
170	QH đất ở mới	ODT	Tổ 4	P. Bồ Xuyên	Thành phố	0.390	0.390	
171	QH Khu DC - DV - TĐC phía Bắc sông 3/2	ODT	phía Bắc sông 3/2	P. Kỳ Bá	Thành phố	1.300	1.300	
172	QH Khu giãn dân	ODT	Nam bờ sông 3/2, đoạn từ Ngô Thi Nhậm đến Hoàng Công Chất	P. Kỳ Bá	Thành phố	5.250	5.250	
173	QH điểm dân cư tổ 30	ODT	tổ 30	P. Hoàng Diệu	Thành phố	5.600	5.600	
174	QH điểm dân cư tổ 22	ODT	tổ 22	P. Hoàng Diệu	Thành phố	1.200	1.200	
175	QH Khu dân cư, dịch vụ TĐC	ODT	Khu cừ Đĩnh Nhân Thanh	P. Tiền Phong	Thành phố	4.500	4.500	
176	QH Khu dân cư, dịch vụ TĐC	ODT	Khu cánh đồng Mềm	P. Tiền Phong	Thành phố	6.800	6.800	
177	QH Khu dân cư, dịch vụ TĐC	ODT	Khu đất giáp trường dạy nghề	P. Hoàng Diệu	Thành phố	1.060	1.060	
178	QH Khu dân cư, dịch vụ TĐC	ODT	Khu đất cạnh trường dạy nghề SOS	P. Hoàng Diệu	Thành phố	1.970	1.970	
179	QH đất ở mới	ODT	Tổ 6	P. Phú Khánh	Thành phố	6.700	6.700	

180	QH điểm dân cư khu cánh đồng rộng	ODT	Khu 4	TT Tiên Hải	Tiên Hải	3.000	3.000	
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				8.125	8.125	-
181	Trụ sở UBND xã	TSC	Thửa 997, 1159, 1686; 05/ĐR	Đông Sơn	Đông Hưng	1.200	1.200	
182	Trụ sở UBND xã	TSC	Thửa 219; tờ bản đồ số 11	Lô Giang	Đông Hưng	1.000	1.000	
183	MR Trụ sở UBND xã	TSC	Phía Bắc Hội trường UBND	Văn Cầm	Hưng Hà	0.100	0.100	
184	Mở rộng Kho dự trữ Đồng Tu	TSC	Khu Đồng Tu	TT Hưng Hà	Hưng Hà	1.000	1.000	
185	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	0.160	0.160	
186	Quy hoạch trụ sở UBND xã + Nhà văn hóa xã vị trí Lò Gạch thôn Đoàn Xá	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
187	Mở rộng UBND xã	TSC	Châu Tiên	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.400	0.400	
188	Quy hoạch mới trụ sở UBND xã vị trí khu mạ mùa	TSC	khu mạ mùa	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0.400	0.400	
189	Quy hoạch mở rộng UBND xã	TSC	thôn Trung	An Thái	Quỳnh Phụ	0.145	0.145	
190	Quy hoạch trụ sở mới Chi Cục thuế Quỳnh Phụ	TSC	thôn Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.450	0.450	
191	Trụ UBND xã	TSC	Hồ Đội	Thụy Lương	Thái Thụy	0.500	0.500	
192	QH đất trụ sở trong khu đất dịch vụ	TSC	Khu đất dịch vụ	Đông Hòa	Thành phố	0.070	0.070	
193	Mở rộng kho dự trữ Quốc Gia	TSC		Mình Quang, Tụ Tân, Minh Khai	Vũ Thư	2.200	2.200	
IV	Đất quốc phòng	CQP				7.428	7.428	-
194	Đất quốc phòng	CQP	Thôn Quang Trung	Minh Tân	Hưng Hà	0.072	0.072	
195	Đất quốc phòng	CQP	Thôn Việt Thắng	Hồng An	Hưng Hà	0.036	0.036	
196	Quy hoạch Phân căn cứ hậu cần phía trước trong khu vực phòng thủ tỉnh Thái Bình	CQP		Quang Lịch	Kiến Xương	2.330	2.330	
197	Khu vực phòng thủ then chốt	CQP	Tân Tiến	TT Thanh Nê	Kiến Xương	0.100	0.100	
198	Căn cứ hậu phương	CQP	Thôn 1	Vũ Thắng	Kiến Xương	0.100	0.100	
199	Quy hoạch đất quốc phòng sở chỉ huy quân sự (tỉnh phân bổ)	CQP	thôn Nam Đài; ngọc chi; đông hồng	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	1.800	1.800	
200	Khu cất giấu HC-KT	CQP		Thái Xuyên	Thái Thụy	0.300	0.300	
201	Trận địa, công trình phòng thủ	CQP		Thụy Hà	Thái Thụy	0.550	0.550	
202	Khu nhà ở Ban chỉ huy quân sự huyện	CQP		Thụy Hà	Thái Thụy	2.000	2.000	
203	QH đất quốc phòng	CQP		Vũ Phúc	Thành phố	0.040	0.040	

204	Hầm quân sự	CQP		Vũ Phúc	Thành phố	0.100	0.100	
V	Đất an ninh	CAN				8.957	8.957	-
205	Đội PCCC công an huyện Hưng Hà	CAN		TT Hưng Hà	Hưng Hà	0.757	0.757	
206	Công an Thị trấn Hưng Hà	CAN		TT Hưng Hà	Hưng Hà	0.200	0.200	
207	Công an Thị trấn Hưng Nhân	CAN		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.200	0.200	
208	Trụ sở làm việc của CA huyện	CAN	Thôn Trình Trại	Thụy Hà	Thái Thụy	3.500	3.500	
209	Nhà ở cán bộ chiến sỹ công an viên	CAN	Thôn Trình Trại	Thụy Hà	Thái Thụy	3.000	3.000	
210	Trụ sở PCCC và công an TT Diêm Điền	CAN		Thụy Hà	Thái Thụy	0.700	0.700	
211	QH Trụ sở Công an Phú Xuân	CAN	Phú Xuân	Phú Xuân	Thành phố	0.300	0.300	
212	QH Trụ sở Công an Tân Bình	CAN	Tân Bình	Tân Bình	Thành phố	0.300	0.300	
VI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0.588	0.588	-
213	Dự án xây dựng trụ sở làm việc của 06 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở nông nghiệp &PTNT	DTS		P. Hoàng Diệu	Thành phố	0.588	0.588	
VII	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				5.070	5.070	-
214	QH Đài tưởng niệm Liệt Sỹ, Công viên cây xanh	DVH	Khu Trung tâm xã	Canh Tân	Hưng Hà	0.720	0.720	
215	Khu trung tâm văn hóa thể thao	DVH	Đông Lâu	Bình Nguyên	Kiến Xương	0.200	0.200	
216	Quy hoạch khu công viên cây xanh, đài tưởng niệm liệt sỹ trước cửa UBND xã	DVH	An Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.400	0.400	
217	Quy hoạch mở rộng đài tưởng niệm	DVH	Lộng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
218	Tu bổ, tôn tạo khu tưởng niệm 21-10	DVH	Thôn An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	0.550	0.550	
219	Quảng trường khu di tích đền Chòi	DVH	Thôn Trường Xuân	Thụy Trường	Thái Thụy	0.800	0.800	
220	Công viên Hồ Ty Diệu	DVH		P. Bồ Xuyên	Thành phố	2.000	2.000	
221	QH Đài tưởng niệm Liệt sỹ	DVH	Thôn Hương	Xuân Hòa	Vũ Thư	0.200	0.200	
VIII	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				0.600	0.600	-
222	QH Trung tâm chăm sóc và tạo việc làm cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	DXH	Thôn Khê Kiều	Minh Khai	Vũ Thư	0.600	0.600	
IX	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				5.811	5.811	-
223	MR Trạm Y tế xã	DYT	Thôn Lương Ngọc	Tân Tiến	Hưng Hà	0.150	0.150	
224	Đất y tế (Phân khu số 5 đường Long Hưng)	DYT	Khu Buộm, Mễ	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	0.110	0.110	
225	Đất y tế (Phân khu số 4 đường Long Hưng)	DYT	Thôn Bái, Nứa	Liên Hiệp	Hưng Hà	2.800	2.800	
226	Đất y tế (Phân khu số 3 đường Long Hưng)	DYT	Thôn Hương Xá, Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hưng Hà	0.221	0.221	

227	Trạm y tế xã	DYT	An Phú	An Bồi	Kiến Xương	0.400	0.400	
228	QH bệnh viện tư nhân	DYT	Thôn Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	2.060	2.060	
229	Đất y tế	DYT	Thôn Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	0.070	0.070	
X	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				20.762	20.762	-
230	Mở rộng trường THCS	DGD	Thửa 869-876; 880; 881; 905 tờ 13/ĐR	Đồng Các	Đồng Hưng	0.247	0.247	
231	Mở rộng trường tiểu học	DGD	Thửa 876; 877, 878, 727 tờ 13/ĐR	Đồng Các	Đồng Hưng	0.235	0.235	
232	Trường mầm non trung tâm	DGD	Thửa 39-45 tờ 02/ĐRR	Đồng Phú	Đồng Hưng	0.530	0.530	
233	MR trường MN- Văn Ông Trung	DGD	Văn Ông Trung	Đồng Vinh	Đồng Hưng	0.100	0.100	
234	Trường THCS xã	DGD	Tờ 04/ĐR	Thăng Long	Đồng Hưng	1.000	1.000	
235	Trường MN Hồng Việt	DGD	TT xã	Hồng Việt	Đồng Hưng	0.420	0.420	
236	MR trường MN trung tâm	DGD	Thôn Anh Dũng	Đồng La	Đồng Hưng	0.580	0.580	
237	Trường THCS Phong +Phú châu	DGD	TT xã	Phú Châu	Đồng Hưng	0.580	0.580	
238	Trường THCS thị trấn+Đồng Hợp	DGD	Thôn Long Bồi	Đồng Hợp	Đồng Hưng	0.940	0.940	
239	Trường THCS	DGD	TT xã	Đồng Tân	Đồng Hưng	0.670	0.670	
240	Trường THCS	DGD	TT xã	Đồng Phú	Đồng Hưng	0.750	0.750	
241	Trường THCS	DGD	Thôn Quỳển	Hòa Tiến	Hưng Hà	0.390	0.390	
242	MR Trường THPT Trần Thị Dung	DGD	TT. Hưng Nhân	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	1.600	1.600	
243	Mở rộng trường MN	DGD	Đại Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	0.050	0.050	
244	QH trường THCS	DGD	Hương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	0.700	0.700	
245	Quy hoạch trường mầm non	DGD	Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.800	0.800	
246	Quy hoạch mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	Đức Chính	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.520	0.520	
247	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học	DGD	thôn Trung	An Thái	Quỳnh Phụ	0.050	0.050	
248	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	Phổ lũy	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
249	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học	DGD	Phổ lũy	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.150	0.150	
250	Quy hoạch trường mầm non tổ 6	DGD	Tổ 6	An Bài	Quỳnh Phụ	1.650	1.650	
251	Quy hoạch mở rộng trường mầm non Xuân Lai	DGD	Xuân Lai	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
252	QH mở rộng trường THPT Quỳnh Thọ	DGD	Tiên Bá	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.800	0.800	
253	Mở rộng trường THCS Thái Hà	DGD	Thôn Nam Cường	Thái Hà	Thái Thụy	0.280	0.280	
254	Trường tiểu học Thụy An	DGD	Thôn An Cổ Nam	Thụy An	Thái Thụy	0.400	0.400	
255	MR trường THCS thôn An Ninh	DGD	Thôn An Ninh	Thụy Bình	Thái Thụy	0.300	0.300	
256	Mở rộng trường Tiểu học, THCS	DGD	Thôn Vạn Đồn	Thụy Hồng	Thái Thụy	0.500	0.500	

257	Qh đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	Thôn Đoài	Thụy Trinh	Thái Thụy	0.200	0.200	
258	QH Trường Mầm non	DGD	Ruộng giáp Tổ 7	P. Phú Khánh	Thành phố	0.600	0.600	
259	MR Trường THCS	DGD	Trường THCS hiện tại	Đông Hòa	Thành phố	0.200	0.200	
260	MR Trường THCS	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Đông Mỹ	Thành phố	0.200	0.200	
261	MR Trường tiểu học Đông Mỹ	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Đông Mỹ	Thành phố	0.300	0.300	
262	QH trường mầm non trung tâm	DGD	Khu trung tâm	Đông Thọ	Thành phố	0.500	0.500	
263	Qh trường Mầm non Hoàng Diệu	DGD	Tổ 40	P. Hoàng Diệu	Thành phố	0.500	0.500	
264	QH trường Tiểu học khu B	DGD	Đồng Cửa, thôn Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành phố	0.300	0.300	
265	Mở rộng trường Mầm non Trung tâm	DGD	Cửa ông Phụng, thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	0.200	0.200	
266	QH trường Mầm non khu C	DGD	Trong khu dân cư - thương mại dịch vụ - Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành phố	0.600	0.600	
267	QH mở rộng trường Tiểu học	DGD	Trường tiểu học hiện tại	Tân Bình	Thành phố	0.330	0.330	
268	QH Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Khu trung tâm xã	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0.400	0.400	
269	QH Trường Mầm non	DGD	Khu trung tâm xã	Tam Quang	Vũ Thư	0.250	0.250	
270	MR Trường THCS	DGD	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	0.100	0.100	
271	MR Trường Mầm non	DGD	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	0.090	0.090	
272	Trường Mầm non	DGD	Khu A	Minh Quang	Vũ Thư	0.600	0.600	
273	Trường Mầm non	DGD	Khu B	Minh Quang	Vũ Thư	0.400	0.400	
274	Trường Mầm non	DGD	Thôn Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	0.050	0.050	
275	Mở rộng trường Mầm non xã	DGD	Thôn Tăng Bồng	Tân Lập	Vũ Thư	0.300	0.300	
XI	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				48.188	48.188	-
276	Sân thể thao thôn Bảo Châu	DTT	Bảo Châu	Đông La	Đông Hưng	0.600	0.600	
277	Sân thể thao thôn Nam Đồng Hải	DTT	Nam Đồng Hải	Đông Vinh	Đông Hưng	0.110	0.110	
278	Sân thể thao thôn Văn Ông Đông	DTT	Văn Ông Đông	Đông Vinh	Đông Hưng	0.086	0.086	
279	Sân thể thao thôn An Bình	DTT	An Bình	Lô Giang	Đông Hưng	0.200	0.200	
280	MR sân vận động xã	DTT	Tờ 01/ĐR	Đông Lĩnh	Đông Hưng	0.200	0.200	
281	Sân thể thao thôn	DTT	Đồng Kim Thôn Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	0.200	0.200	
282	Sân thể thao thôn	DTT	Cửa Miếu Thôn Hà Thắng	Dân Chủ	Hưng Hà	0.200	0.200	
283	Sân thể thao thôn	DTT	Cửa Đình Thôn Bái	Dân Chủ	Hưng Hà	0.200	0.200	
284	Trung tâm TDTT	DTT	Đồng Buộm khu Buộm	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	3.500	3.500	
285	QH Sân thể thao Trung tâm xã	DTT	Thôn Thượng Lãng	Minh Hòa	Hưng Hà	1.100	1.100	
286	QH Sân thể thao	DTT	Thôn Thượng Lãng	Minh Hòa	Hưng Hà	0.150	0.150	

287	QH Sân thể thao	DTT	Thôn Cộng Hòa	Minh Hòa	Hưng Hà	0.150	0.150	
288	QH Sân thể thao	DTT	Thôn Phú Mỹ	Minh Hòa	Hưng Hà	0.110	0.110	
289	QH Sân thể thao	DTT	Thôn Vị Khê	Minh Hòa	Hưng Hà	0.110	0.110	
290	QH Sân thể thao thôn Khả Tiến	DTT	Đồng Sẻ thôn Khả Tiến	Duyên Hải	Hưng Hà	0.200	0.200	
291	QH Sân thể thao	DTT	Thôn Gia Lạp	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.140	0.140	
292	QH Sân thể thao	DTT	Thôn Trần Xá	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.300	0.300	
293	QH Sân thể thao	DTT	Khu Miếu Quyết Tiến thôn An Đình	Thống Nhất	Hưng Hà	0.120	0.120	
294	QH Sân thể thao	DTT	Khu Cầu Phiến thôn An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	0.120	0.120	
295	QH Sân vận động xã (Ảnh hưởng do dự án xây dựng cầu Tỉnh Xuyên)	DTT	Khu Trung tâm xã	Hồng Minh	Hưng Hà	1.100	1.100	
296	QH sân thể thao thôn	DTT		Thái Phương	Hưng Hà	0.600	0.600	
297	QH sân thể thao thôn	DTT		Hòa Tiến	Hưng Hà	0.300	0.300	
298	QH sân thể thao thôn	DTT		Tân Lễ	Hưng Hà	0.600	0.600	
299	QH sân thể thao thôn	DTT		Phúc Khánh	Hưng Hà	0.300	0.300	
300	QH sân thể thao thôn	DTT		Minh Tân	Hưng Hà	0.600	0.600	
301	QH sân thể thao thôn	DTT		Liên Hiệp	Hưng Hà	0.600	0.600	
302	QH sân thể thao thôn	DTT		Thái Hưng	Hưng Hà	0.600	0.600	
303	QH sân thể thao	DTT		Chi Lăng	Hưng Hà	1.200	1.200	
304	QH Sân thể thao	DTT	Đồng Cửa Siu thôn Kim Sơn 1	Kim Trung	Hưng Hà	0.110	0.110	
305	QH Sân thể thao	DTT	Thôn Bình Minh	Kim Trung	Hưng Hà	0.110	0.110	
306	QH Sân thể thao	DTT	thôn Đông Đô Kỳ	Đông Đô	Hưng Hà	0.200	0.200	
307	QH Sân thể thao	DTT	thôn Chí Linh	Đông Đô	Hưng Hà	0.200	0.200	
308	QH Sân thể thao	DTT	thôn Mậu Lâm	Đông Đô	Hưng Hà	0.200	0.200	
309	QH Sân thể thao	DTT	thôn Đồng Phú	Đông Đô	Hưng Hà	0.200	0.200	
310	Sân thể thao	DTT	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	0.160	0.160	
311	Sân thể thao	DTT	Phú Mân	Thanh Tân	Kiến Xương	0.100	0.100	
312	Sân vận động	DTT	Đồng Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	0.180	0.180	
313	Sân vận động	DTT	Hồng Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	0.870	0.870	
314	Sân vận động	DTT	Tân Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	0.210	0.210	
315	QH sân thể thao thôn Cao Trung	DTT	Cao Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0.120	0.120	
316	QH sân thể thao thôn Nam Huân Trung	DTT	Nam Huân Trung	Đình Phùng	Kiến Xương	0.070	0.070	
317	Sân thể thao xã	DTT	Trà Vi Đông	Vũ Công	Kiến Xương	0.800	0.800	

318	Sân thể dục thể thao thôn	DTT	Man Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.200	0.200	
319	Sân thể dục thể thao thôn	DTT	Đồng Vân	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.200	0.200	
320	QH sân thể thao xã	DTT	Trung Kinh	Lê Lợi	Kiến Xương	0.870	0.870	
321	Quy hoạch sân thể thao thôn Đà Thôn khu đồng cửa đình	DTT	Đà Thôn	Quỳnh Khê	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
322	Quy hoạch sân thể thao thôn La Vân 2	DTT	La Vân 2	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
323	Quy hoạch sân thể thao thôn Bình Ngọc	DTT	Bình Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.350	0.350	
324	Quy hoạch sân thể thao thôn Mỹ Cự	DTT	Mỹ Cự	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.379	0.379	
325	Quy hoạch sân thể thao thôn Quỳnh Ngọc	DTT	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.323	0.323	
326	Quy hoạch sân thể thao xã khu chiều Lò Gạch	DTT	chiều Lò Gạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
327	Quy hoạch sân thể thao thôn Xuân Trạch khu phần trăm Sòi	DTT	Xuân Trạch	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
328	Quy hoạch sân thể thao thôn An Phú II vị trí ao Mô	DTT	An Phú 2	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
329	Quy hoạch sân thể thao thôn Quảng Bá khu Chiều Cửa Đình cạnh ao đình	DTT	Quảng bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
330	Quy hoạch sân thể thao thôn Lê Xá khu phần trăm cánh trũng	DTT	Lê Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
331	Quy hoạch sân thể thao thôn Đoàn Xá khu Chiều Cửa ông Bờ	DTT	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
332	Quy hoạch sân thể thao thôn An Khoái	DTT	An Khoái	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.250	0.250	
333	Quy hoạch sân thể thao vị trí cạnh nhà văn hóa thôn	DTT	Thái Thuần	An Thái	Quỳnh Phụ	0.250	0.250	
334	Quy hoạch mở rộng sân thể thao Tô Trang	DTT	Tô Trang	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
335	Quy hoạch sân thể thao cửa ông Lộc thôn Trung	DTT	thôn Trung	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.580	0.580	
336	Quy hoạch sân thể thao thôn Quan Đình Nam khu mạ xóm 9	DTT	xóm 9	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
337	Quy hoạch sân thể thao thôn Dụ Đại 1 khu cửa kho	DTT	thôn Dụ Đại 1 khu cửa kho	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
338	Quy hoạch sân thể thao thôn Dụ Đại 3 khu đồng cầu Mung	DTT	thôn Dụ Đại 3 khu đồng cầu Mung	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0.320	0.320	
339	Quy hoạch mở rộng sân thể thao thôn Đồng Kỳ	DTT	thôn Đồng Kỳ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0.060	0.060	
340	Quy hoạch mở rộng sân thể thao thôn An Vị	DTT	thôn An Vị	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	0.080	0.080	
341	Qh sân thể thao thôn Phúc Tân, Thanh Khê và sân VDX	DTT	Thôn Phúc Tân, Thanh Khê	Thái Thành	Thái Thụy	0.900	0.900	

342	QH sân thể thao thôn Trung Thịnh, Đông Thịnh	DTT	Thôn Trung Thịnh, Đông Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	0.400	0.400	
343	QH sân vận động xã	DTT	Dược Mạ	Thái Thủy	Thái Thụy	0.800	0.800	
344	Sân vận động xã	DTT	Thôn An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	0.550	0.550	
345	QH sân thể thao thôn	DTT	Thôn Phương Nam	Thụy Dũng	Thái Thụy	0.600	0.600	
346	QH sân vận động	DTT	Thôn Vạn Đồn	Thụy Hồng	Thái Thụy	0.800	0.800	
347	QH sân thể thao các thôn	DTT	Thôn Hồ Đội 2	Thụy Lương	Thái Thụy	0.800	0.800	
348	MR sân thể thao thôn	DTT	Thôn Khúc Mai, Vô Hối Đông	Thụy Thanh	Thái Thụy	0.500	0.500	
349	QH Sân thể thao tổ dân phố số 2	DTT	TDP số 2 thôn Vũ Trường	Vũ Chính	Thành phố	0.210	0.210	
350	QH Sân thể thao tổ dân phố số 1	DTT	TDP số 1	Vũ Chính	Thành phố	0.210	0.210	
351	QH Sân vận động xã	DTT	Phía Bắc UBND xã	Đông Hòa	Thành phố	1.000	1.000	
352	QH Sân chơi thể thao thôn	DTT	Trong Khu đất dịch vụ	Đông Hòa	Thành phố	0.400	0.400	
353	QH Sân vận động xã	DTT	Khu trung tâm, thôn Trần Phú	Vũ Đông	Thành phố	1.000	1.000	
354	QH Sân thể thao thôn	DTT	Đồng Cửa, thôn Vân Động	Vũ Lạc	Thành phố	0.070	0.070	
355	QH Sân thể thao thôn	DTT	Cửa ông Duân, thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	0.070	0.070	
356	QH Sân thể thao thôn	DTT	Cửa ông Duynh, thôn Thượng Cầm	Vũ Lạc	Thành phố	0.110	0.110	
357	QH Sân thể thao thôn	DTT	Khu Nội Trung, thôn Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành phố	0.070	0.070	
358	QH Sân vận động xã	DTT	Sau trường Trung cấp Xây Dựng	Vũ Lạc	Thành phố	1.080	1.080	
359	QH Sân vận động P.	DTT	Giáp sông Bạch	P. Tiền Phong	Thành phố	0.640	0.640	
360	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Kê khu tái định cư Phú Xuân	P. Phú Xuân	Thành phố	1.800	1.800	
361	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Phí Đông Bắc UBND xã	Vũ Phúc	Thành phố	1.000	1.000	
362	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Khu trung tâm xã	Đông Mỹ	Thành phố	1.200	1.200	
363	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Khu trung tâm xã	Vũ Chính	Thành phố	1.300	1.300	
364	Quy hoạch Sân vận động	DTT	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố	0.800	0.800	
365	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Nam Sơn	Tây Sơn	Tiền Hải	1.400	1.400	
366	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Riêm Trì	Tây Phong	Tiền Hải	1.100	1.100	
367	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	Tiền Hải	1.100	1.100	
368	QH Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Tân An	Song An	Vũ Thư	0.240	0.240	
369	QH Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Sứ Hằng	Minh Lăng	Vũ Thư	0.220	0.220	
370	QH Sân vận động xã	DTT	Khu trung tâm xã	Hiệp Hòa	Vũ Thư	1.200	1.200	
371	QH Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Nam Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.100	0.100	
372	QH Sân thể thao thôn	DTT	Thôn La Trạng	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.110	0.110	
373	QH Sân thể thao thôn	DTT	Thôn Đông Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.120	0.120	
374	QH Sân thể thao thôn	DTT	Khu sau Đình thôn Dũng Thuyết Hạ	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0.250	0.250	

375	QH Sân thể thao thôn	DTT	Ao Chùa thôn Trà Động	Dũng Nghĩa	Vũ Thụ	0.250	0.250	
376	QH Sân thể thao	DTT	Phía Nam nhà trẻ cũ thôn Dũng Thượng	Dũng Nghĩa	Vũ Thụ	0.250	0.250	
377	QH Sân thể thao	DTT	Thôn 3	Vũ Đoài	Vũ Thụ	0.200	0.200	
378	QH Sân thể thao	DTT	Thôn 5	Vũ Đoài	Vũ Thụ	0.200	0.200	
379	QH Sân thể thao	DTT	Thôn 7	Vũ Đoài	Vũ Thụ	0.200	0.200	
380	QH Sân thể thao	DTT	Thôn 8	Vũ Đoài	Vũ Thụ	0.200	0.200	
381	QH Sân thể thao	DTT	Ngã ba đường trục thôn Trung Hồng	Hòa Bình	Vũ Thụ	0.150	0.150	
XII	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				8.000	8.000	-
382	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Thái Bình	DKH	Cánh đồng cò	Đông Hòa	Thành phố	8.000	8.000	
XIII	Đất khu công nghiệp	SKK				34.110	34.110	-
383	KCN Thái Thượng	SKK	Thôn Bắc Cường	Thái Thượng	Thái Thụy	6.910	6.910	
384	Xây dựng nhà máy sản xuất pocelaine công suất 3 triệu m2/năm	SKK		Đông Lâm	Tiền Hải	6.650	6.650	
385	Xây dựng nhà máy sản xuất gạch Granit, sứ mỹ nghệ và bàn cầu vệ sinh thông minh (Của Cty TNHH sản xuất KD sứ Hảo Cảnh)	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	7.730	7.730	
386	Đất khu công nghiệp (Dự kiến diện tích đất thu hút thêm dự án)	SKK	KCN	Đông Lâm	Tiền Hải	9.000	9.000	
387	Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh, sứ dân dụng và sứ mỹ nghệ chất lượng cao	SKK			Tiền Hải	3.820	3.820	
XIV	Đất cụm công nghiệp	SKN				50.055	59.555	-
388	Cụm CN Nguyên Xá	SKN	CCN Nguyên Xá	Nguyên Xá	Đông Hưng	4.050	4.050	
389	CCN Đông La	SKN	Thôn Cổ Dũng 1, 2	Đông La	Đông Hưng	5.400	5.400	
390	MR CCN Xuân Quang (CTCP MAXPORT)	SKN	Lê Lợi	Đông Xuân	Đông Hưng	3.400	3.400	
391	Cụm CN Minh Tân	SKN	Cụm Cngiệp	Minh Tân	Đông Hưng	4.500	4.500	
392	SX đồ gỗ mỹ nghệ Thành Long	SKN	Thôn Cổ dũng	Đông La	Đông Hưng	0.300	0.300	
393	Công ty môi trường xanh	SKN	CCN Đông Xuân	Đông Xuân	Đông Hưng	1.200	1.200	
394	Cụm CN Tiền Phong	SKN	Khu Thị An, Tiền Phong	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	5.000	5.000	
395	QH Cụm CN Nhất Cẩm	SKN	Đông Mai Đình thôn An Mai, An Khoái	Thống Nhất	Hưng Hà	9.500	9.500	
396	Cụm công nghiệp xã Minh Tân	SKN		Minh Tân	Hưng Hà	5.000	5.000	

397	Cụm công nghiệp Thanh Tân	SKN	Tử Tế	Thanh Tân	Kiến Xương	0.660	0.660	
398	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cụm công nghiệp hạ tầng xã Hồng Thái	SKN	Hồng Thái	Hồng Thái	Kiến Xương	6.800	6.800	
399	Quy hoạch cụm công nghiệp Quỳnh Côi (Cty Sao Vàng thuê 3 ha)	SKN	cụm CN Quỳnh Côi	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	4.000	4.000	
400	Mở rộng cụm CN Phong Phú	SKN	Tiền Phong	P. Tiền Phong	Thành phố	0.245	0.245	
401	Cụm công nghiệp Trà Lý (Dự án may mặc xuất nhập khẩu; Dự án sản xuất vật liệu xây dựng)	SKN		Tây Lương	Tiền Hải		9.500	
XV	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				35.915	36.172	-
402	Phòng giao dịch Trọng Quan, Đông Hưng	TMD		Trọng Quan	Đông Hưng	0.006	0.006	
403	Xây dựng quỹ tín dụng + HTX	TMD	Tờ 11/ĐR	Đông Cường	Đông Hưng	0.100	0.100	
404	Khu TMDV Quả Quyết	TMD	Quả Quyết	Đông Động	Đông Hưng	0.622	0.622	
405	Khu thương mại dịch vụ thôn Kim Bôi	TMD	Kim Bôi	Hoa Lư	Đông Hưng	0.062	0.062	
406	Đất thương mại, dịch vụ thôn Thọ Sơn	TMD	Thọ Sơn	Minh Châu	Đông Hưng	0.400	0.400	
407	Quỹ tín dụng	TMD	TT xã	Trọng Quan	Đông Hưng	0.015	0.015	
408	MR Bãi VLXD thôn Nam, thôn Phần Dũng	TMD	Phần Dũng	Đông Sơn	Đông Hưng	0.200	0.200	
409	Khu TT Thương mại huyện	TMD	Đồng Mãn giáo khu Dân Chàng 1	TT Hưng Hà	Hưng Hà	0.200	0.200	
410	Khu TM -DV	TMD	Khu trại chăn nuôi cũ	Chí Hòa	Hưng Hà	0.120	0.120	
411	Khu TM -DV	TMD	Khu Buộm	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	1.500	1.500	
412	Đất dịch vụ	TMD	Thôn 1	Vũ Quý	Kiến Xương	1.400	1.400	
413	Dịch vụ thương mại	TMD	An Phú	An Bồi	Kiến Xương	0.400	0.400	
414	Dịch vụ thương mại	TMD	An Phú + An Đông	An Bồi	Kiến Xương	0.300	0.300	
415	Khu sinh thái, SVC và dịch vụ tổng hợp	TMD	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	0.500	0.500	
416	Quy hoạch khu trung tâm thương mại khu Bến Tắm	TMD	Thượng Thọ	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
417	Trung tâm thương mại của xã	TMD	Thôn Lũng Tả	Mỹ Lộc	Thái Thụy	7.000	7.000	
418	QH điểm TM DV thôn Tây Thuận	TMD	Thôn Tây Thuận	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	1.000	1.000	
419	Xây dựng quỹ tín dụng xã Thụy Sơn tạ xã Thụy Phong	TMD	Thôn Đồng Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	0.020	0.020	
420	Trung tâm giới thiệu và bán các thiết bị PVSXNN	TMD	Thôn Phong Lắm	Thụy Phong	Thái Thụy	0.540	0.540	
421	Dự án ĐTXDĐT kinh doanh VLXD và nội Thất Khánh Ngọc	TMD	Chợ Quài	Thái Hà	Thái Thụy	0.200	0.200	
422	Hợp tác xã dịch vụ xã Vũ Chính	TMD	Khu trung tâm xã	Vũ Chính	Thành phố	0.100	0.100	

423	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	giáp Sân vận động mới của xã	Vũ Chính	Thành phố	1.000	1.000	
424	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Phía Đông đường tránh QL10, thôn Vĩnh Gia	Phú Xuân	Thành phố	7.600	7.600	
425	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành phố	1.200	1.200	
426	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	QH Khu DC-DV-TĐC phía Bắc sông 3/2	P. Kỳ Bá	Thành phố	0.300	0.300	
427	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Cửa ông Phung, thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	0.300	0.300	
428	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Đường Chu Văn An	Vũ Phúc	Thành phố	1.500	1.500	
429	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Khu giết mổ	Vũ Phúc	Thành phố	1.500	1.500	
430	QH khu Thương mại - Dịch vụ	TMD	Thôn Tú Linh	Tân Bình	Thành phố	0.650	0.650	
431	QH Cây xăng	TMD	Khu Làn Đậu thôn Thanh Miếu	Vũ Phúc	Thành phố	0.300	0.300	
432	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm bán, giới thiệu sản phẩm và sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy của Công ty TNHH Thương mại Đông Hường	TMD	đường nắn cải	P. Hoàng Diệu	Thành phố	0.060	0.060	
433	Xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp tại khu đất trống thôn Phúc Thượng của Công ty TNHH SX-TM Ngọc Hưng	TMD	Giáp đường Chu Văn An	Vũ Phúc	Thành phố	0.220	0.220	
434	Mở rộng kinh doanh DV-TM tổng hợp -Cty TNHH Minh Đức	TMD	Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	0.470	0.470	
435	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	Thôn Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	5.500	5.500	
436	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD		Nguyễn Xá	Vũ Thư		0.257	
437	QH điểm bán xăng dầu	TMD	Thôn Thuận Tân	Tự Tân	Vũ Thư	0.130	0.130	
XVI	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				131.633	131.633	-
438	Công ty may Đức Giang	SKC	Tờ ĐR	Phong Châu	Đông Hưng	4.500	4.500	
439	Xưởng sản xuất hàng may xuất khẩu	SKC		An Châu	Đông Hưng	0.090	0.090	
440	MR công ty may HVT	SKC	Tờ 03/ĐR	Hồng Châu	Đông Hưng	2.500	2.500	
441	Đất cơ sở SX phi NN	SKC	Tờ 03	Hồng Giang	Đông Hưng	0.700	0.700	
442	Đất cơ sở SXKD phi NN	SKC	Tờ ĐR	An Châu	Đông Hưng	0.080	0.080	
443	Nhà máy gạch không nung	SKC	Tờ ĐR	Trọng Quan	Đông Hưng	0.200	0.200	
444	Khu sản xuất gạch bê tông xi măng cốt liệu	SKC	Tờ ĐR	Đông La	Đông Hưng	0.300	0.300	
445	Nhà máy gạch không nung và kết cấu bê tông đúc sẵn	SKC		Hồng An	Hưng Hà	4.233	4.233	
446	MR xí nghiệp may Hưng Hà (May 10)	SKC	Mở rộng về phía Tây	TT Hưng Hà	Hưng Hà	9.500	9.500	
447	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Khu đầu cầu Kênh thôn Minh Đức	Bắc Sơn	Hưng Hà	4.000	4.000	
448	MR Khu TTCN	SKC	Khu Cửa Đình Thôn Quan Khê	Tân Lễ	Hưng Hà	0.500	0.500	

449	Đất CSSX phi nông nghiệp khu Đầm trại	SKC	Giáp chân dê thôn Nam Tiến	Hồng An	Hưng Hà	1.680	1.680	
450	QH nhà máy sản xuất hương xuất khẩu	SKC	Cánh Dộc thôn Gia Lạp	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.150	0.150	
451	QH nhà máy SX vật liệu XD	SKC	Đồng Dộc thôn Trần Xá	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.200	0.200	
452	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	Khu Đồng Răng thôn Việt Yên	Điệp Nông	Hưng Hà	9.500	9.500	
453	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Việt Hưng	Hòa Bình	Kiến Xương	0.300	0.300	
454	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Dục Dương	Trà Giang	Kiến Xương	0.700	0.700	
455	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Đồng Lâu, Xuân Bảng	Bình Nguyên	Kiến Xương	2.200	2.200	
456	Sản xuất kinh doanh: XN may Đông Thắng	SKC	Tân Tiến, Cộng Hòa	TT Thanh Nê	Kiến Xương	0.110	0.110	
457	Bãi SX vật liệu không nung(Công ty TNHH An Hòa)	SKC	Thôn Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	0.420	0.420	
458	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp khu đồng bún, đồng ngoài	SKC	Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
459	Cơ sở sản xuất viên nén mùn cưa	SKC	An Hiệp, Sơn Đồng, Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.600	0.600	
460	Đất dự trữ trong khu sản xuất kinh doanh tập trung	SKC	An Hiệp, Sơn Đồng, Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	2.000	2.000	
461	Khu sản xuất kinh doanh dịch vụ TT	SKC	An Hiệp, Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	3.000	3.000	
462	Quy hoạch đất cơ sở SXKD khu đồng Ngái	SKC	Thôn An Ký Trung	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
463	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh đồng công Kho	SKC	đồng công Kho	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0.010	0.010	
464	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh đồng Xối	SKC	đồng Xối	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
465	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh đồng Cửa Đình	SKC	đồng Cửa Đình	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0.030	0.030	
466	Quy hoạch đất cơ sở SXKD khu đồng sau	SKC	khu đồng sau	An Đồng	Quỳnh Phụ	1.500	1.500	
467	Quy hoạch đất cơ sở SXKD khu Cửa Viện + Đồng Kiệu	SKC	khu Cửa Viện + Đồng Kiệu	An Đồng	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
468	Quy hoạch mở rộng đất cơ sở SXKD khu đồng Hiếu	SKC	khu đồng Hiếu	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
469	Quy hoạch mở rộng đất cơ sở SXKD khu cầu Kênh	SKC	khu cầu Kênh	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
470	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp đồng Cầu Na	SKC	đồng Cầu Na	An Thái	Quỳnh Phụ	2.000	2.000	
471	Quy hoạch khu bến bãi tập kết vật liệu khu chiều Gia ven sông Hóa	SKC	khu chiều Gia ven sông Hóa	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1.260	1.260	

472	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Ba Cánh	SKC	khu Ba Cánh	An Vũ	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
473	Cơ sở sản xuất vàng mã xuất khẩu Phạm Hữu Thiêm	SKC	Gia Hòa1	An Vinh	Quỳnh Phụ	0.140	0.140	
474	Cơ Sở may Vũ Đình Giáp	SKC	Hồng phong	An Trảng	Quỳnh Phụ	0.400	0.400	
475	Quy hoạch điểm tiêu thụ công nghiệp làng nghề khu đồng Rộc	SKC	khu đồng Rộc	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.060	2.060	
476	Quy hoạch đất cơ sở SXKD khu đồng năm phần trăm xóm 18	SKC	khu đồng năm phần trăm xóm 18	Đông Hải	Quỳnh Phụ	0.750	0.750	
477	QH điểm TM- DV, làng nghề	SKC	Thôn Đông Hưng	Thái Hà	Thái Thụy	1.500	1.500	
478	QH điểm TM- DV, làng nghề	SKC	Thôn Hòe Nha	Thụy Chính	Thái Thụy	0.350	0.350	
479	Công ty TNHH đầu tư phát triển Thảo Lâm	SKC	Thôn Đồng Hòa	Thụy Phong	Thái Thụy	0.540	0.540	
480	Công ty TNHH TM và dịch vụ Kiều Mai	SKC	Thôn Phong Lắm	Thụy Phong	Thái Thụy	0.800	0.800	
481	Xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân xã Thụy Dương	SKC	Thôn Lai Triều	Thụy Dương	Thái Thụy	0.100	0.100	
482	Dự án Nắm Linh Chi Thái Bình công ty CPĐTPTNTM Việt Nam	SKC	Chợ Quài	Thái Hà	Thái Thụy	1.500	1.500	
483	QH điểm tiêu thụ CN	SKC	Thôn An Tiêm 2	Thụy Dân	Thái Thụy	1.000	1.000	
484	QH điểm TM- DV, làng nghề thôn Đàm Sen	SKC	Thôn Đàm Sen	Thụy Dũng	Thái Thụy	3.000	3.000	
485	Trung tâm thương mại Đồng Miếu	SKC	Đồng Miếu	Thụy Hà	Thái Thụy	2.800	2.800	
486	Sản xuất nông nghiệp công - nghệ cao	SKC	Đồng Miếu	Thụy Hà	Thái Thụy	2.500	2.500	
487	Cơ sở may tư nhân	SKC	Thôn Vạn Đồn	Thụy Hồng	Thái Thụy	0.100	0.100	
488	QH điểm TM- DV, làng nghề	SKC	Thôn Hồ Đới 3	Thụy Lương	Thái Thụy	0.580	0.580	
489	Công ty TNHH thương mại Hiếu Nga	SKC	Thôn Phong Lắm	Thụy Phong	Thái Thụy	0.300	0.300	
490	Công ty TNHH Hải Long Biên	SKC	Thôn Phong Lắm	Thụy Phong	Thái Thụy	0.550	0.550	
491	Cty TNHH thương mại dịch vụ Phương Nghiêm	SKC	Thôn Phong Lắm	Thụy Phong	Thái Thụy	0.240	0.240	
492	Công ty TNHH sản xuất và Đầu tư xây dựng Thanh Quang	SKC	Thôn Phong Lắm	Thụy Phong	Thái Thụy	0.230	0.230	
493	Điểm TM DV thôn Bái Thượng	SKC	Thôn Bái Thượng	Thụy Phúc	Thái Thụy	0.150	0.150	
494	QH điểm TM- DV	SKC	Thôn Nhạo Sơn,	Thụy Sơn	Thái Thụy	1.000	1.000	
495	QH điểm TM- DV	SKC	Hạm Điền , Thôn 1 - An Định	Thụy Văn	Thái Thụy	0.200	0.200	
496	Nhà máy sơ chế rau củ quả	SKC	Thôn Phúc Thượng	Vũ Phúc	Thành phố	0.960	0.960	
497	QH Nhà máy đánh bóng gạo	SKC	Khu đồng ngoài Cánh Trạm giam CA Tỉnh	Trần Lâm	Thành phố	4.000	4.000	

498	QH khu Tiểu thủ công nghiệp	SKC	Đồng Cửa, thôn Kim	Vũ Lạc	Thành phố	3.400	3.400	
499	Mở rộng làng nghề P. Trần Lãm	SKC	Làng nghề hiện tại	P. Trần Lãm	Thành phố	3.500	3.500	
500	Mở rộng xưởng sản xuất giày da, giày vải xuất khẩu	SKC		Vũ Lạc	Thành phố	3.000	3.000	
501	Dự án nhà máy may Công nghiệp của Công ty Bohemia Grop	SKC	Lương Phú; Thôn Nghĩa	Tây Lương	Tiền Hải	7.000	7.000	
502	Xưởng sản xuất tiểu thủ công nghiệp	SKC	Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	3.570	3.570	
503	Khu bảo quản chế biến nông sản	SKC	Trà Lý	Đông Quý	Tiền Hải	1.190	1.190	
504	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Rạng Đông	Vân Trường	Tiền Hải	0.050	0.050	
505	Xây dựng Dây chuyền công nghệ sản xuất gốm sứ thủy tinh	SKC	Hồng Phong	Tây An	Tiền Hải	0.630	0.630	
506	XD cơ sở sản xuất gạch không nung (Công ty CP Thương mại và Xây dựng Anh Nga)	SKC	Trình Trung Đông	An Ninh	Tiền Hải	0.670	0.670	
507	QH Xưởng sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu và sản xuất nước lọc tinh khiết	SKC		Vũ Đoài	Vũ Thư	0.400	0.400	
508	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	Thôn 4	Vũ Đoài	Vũ Thư	0.300	0.300	
509	QH Nhà máy sản xuất gia công hàng may mặc xuất khẩu	SKC		Đồng Thanh	Vũ Thư	4.140	4.140	
510	QH Nhà máy may xuất khẩu	SKC		Hồng Lý	Vũ Thư	1.000	1.000	
511	QH Khu Tiểu thủ Công nghiệp	SKC	Thôn An Phúc	Song An	Vũ Thư	3.000	3.000	
512	QH Khu Tiểu thủ Công nghiệp	SKC	Bến đò xóm 9,10	Tân Hòa	Vũ Thư	0.600	0.600	
513	QH Khu Tiểu thủ Công nghiệp	SKC		Minh Quang	Vũ Thư	7.230	7.230	
514	QH Khu Tiểu thủ Công nghiệp	SKC	Thôn Đông Vinh	Vũ Vinh	Vũ Thư	1.740	1.740	
515	Nhà máy may công nghệ cao	SKC	Khu vực mạ thôn Kiều Mộc và khu đồng Quao thôn Bắc Sơn	Tự Tân	Vũ Thư	8.000	8.000	
XVII	Đất giao thông	DGT				168.810	168.680	0.130
516	Đường ĐH 45	DGT		Phú Lương,Đô Lương, Mê Linh,An Châu, Đông La, Liên Giang, Lô Giang	Đông Hưng	5.570	5.570	
517	Đường ĐH 48	DGT		Hoa Lư, Hồng Giang	Đông Hưng	0.680	0.680	

518	Đường ĐH 54	DGT		Đông Vinh, Đông Á	Đông Hưng	0.300	0.300	
519	Hạ tầng kỹ thuật khu 3	DGT	TT xã	Đông Xuân	Đông Hưng	0.554	0.554	
520	Đường liên xã Đông xuân- Đông Mỹ	DGT	TT xã	Đông Xuân	Đông Hưng	0.150	0.150	
521	Đường cầu Quài cứu hộ Đông Lĩnh	DGT	TT xã	Đông Lĩnh	Đông Hưng	0.500	0.500	
522	Đường trục xã, trục thôn	DGT	TT xã	Đông Phú	Đông Hưng	0.570	0.570	
523	Đường giao thông liên xã QL10- đến đê	DGT	TT xã	Đông Quang	Đông Hưng	1.503	1.503	
524	Đường giao thông khu ông Tảo	DGT	TT xã	Liên Giang	Đông Hưng	0.063	0.063	
525	Lưu không đường Kim Ngọc 1	DGT	Kim Ngọc 1	Liên Giang	Đông Hưng	0.055	0.055	
526	QH mở rộng QL 39 (HT: cấp IV,V; QHMR: cấp III)	DGT		TT Hưng Hà, Tân Lễ, TT. Hưng Nhân, Phúc Khánh, Liên Hiệp, Tân Hòa, Thái Phương, Minh Khai, Hồng Lĩnh	Hưng Hà	6.980	6.980	
527	QH mở rộng ĐH 60 (HT: cấp V,VI; QH: cấp IV)	DGT		Văn Cẩm, Đông Đô	Hưng Hà	4.000	4.000	
528	QH mở mới ĐH Minh Tân (QH: cấp IV)	DGT		Kim Trung	Hưng Hà	1.000	1.000	
529	Mở rộng đường từ ngã tư Vang ra đầu làng thôn Đình.	DGT		Dân Chủ	Hưng Hà	0.900	0.900	
530	Mở rộng đường trục xã từ cửa UBND xã đến ngã 3thôn Thanh Lãng.	DGT		Minh Hòa	Hưng Hà	0.380	0.380	
531	Đường trục xã	DGT		Tây Đô	Hưng Hà	0.800	0.800	
532	MR đường từ Đông Phú đi Xuân La đến cầu Phú Vinh	DGT		Độc Lập	Hưng Hà	0.300	0.300	
533	Đường từ đường QL39 đi qua UBND xã Hồng Lĩnh đi ra đường 452 (224 cũ)	DGT		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0.640	0.640	
534	Dự án xây dựng bến xe khách Bình Thanh của Công ty TNHH Lại Tôn Thắng	DGT		Bình Thanh	Kiến Xương		0.350	
535	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã An Bồi đi Thượng Hiền	DGT		An Bồi, Thượng Hiền	Kiến Xương	1.410	1.410	

536	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cao, Thượng Hiền Kiến Xương đi xã Vũ Lăng, Tiên Hải	DGT		Nam Cao, Thượng Hiền	Kiến Xương	2.200	2.200	
537	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên từ xã Vũ Tây đến xã Vũ Lễ	DGT		Vũ Tây, Vũ Sơn, Vũ Lễ	Kiến Xương	2.660	2.660	
538	MR đường giao thông liên xã đi Vũ Sơn	DGT	Man Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.100	0.100	
539	Cải tạo nâng cấp đường 37B	DGT	Trà Đông	Quang Trung	Kiến Xương	0.290	0.290	
540	Giao thông ven sông Gốc, dài 3000m, rộng 2m, QH mở rộng thêm 2m (phần qua đất ở không QH mở rộng)	DGT	Hòa Bình, Hưng Đạo	Bình Định	Kiến Xương	0.600	0.600	
541	GT từ cây xăng -> sông Kiến Giang	DGT	Thôn 4	Vũ Quý	Kiến Xương	1.040	1.040	
542	Mở rộng quốc lộ 37B	DGT		Quang Hưng, Nam Bình, Bình Thanh, Hồng Tiến	Kiến Xương	0.530	0.530	
543	QH mở rộng đường liên thôn Đoài - Bắc Sơn - Nam Cao dài 220m, rộng 3,5m. QH rộng 2,5m	DGT	Thôn Đoài	Hòa Bình	Kiến Xương	0.060	0.060	
544	QH mở rộng đường WB2	DGT	Thôn 2	Vũ Hòa	Kiến Xương	0.300	0.300	
545	Quy hoạch mở rộng bến xe Lụ	DGT	An Phúc, Thái Trung	Lê Lợi	Kiến Xương	0.400	0.400	
546	Nâng cấp bến phà Cồn Nhất	DGT	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	0.450	0.450	
547	Mở rộng đường xã từ Chợ Cầu đi đê sông Luộc Tân Mỹ và Hia Hà	DGT	Quỳnh Lang và Tân Mỹ	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	1.500	1.500	
548	Nâng cấp mở rộng đường ĐH79	DGT	Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
549	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 77	DGT	Đồng Ngâu, Bến Hiệp	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.800	0.800	
550	Quy hoạch mở rộng đường từ đường 396B - công chùa Sơn Đồng	DGT	Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.280	0.280	
551	Quy hoạch mở rộng đường từ làng Sơn Đồng đi đóc Đê	DGT	Sơn Đồng	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.160	0.160	
552	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 75	DGT	qua xã	Quỳnh Minh, Quỳnh Thọ, Quỳnh Hồng, An Đồng, An Hiệp	Quỳnh Phụ	1.400	1.400	

553	Quy hoạch đường từ bà Triệu thôn Bình Ngọc - bờ sông Lương Văn Hải	DGT	Bình Ngọc	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.050	0.050	
554	Quy hoạch mở rộng đường từ mằm non đến đường 396B mới	DGT		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
555	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 81	DGT	qua xã	Quỳnh Châu, Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	1.550	1.550	
556	Quy hoạch mở rộng đường từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Quỳnh Sơn	DGT	từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Quỳnh Sơn	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0.150	0.150	
557	Quy hoạch mở rộng đường từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Dân Chủ Hưng Hà	DGT	từ ngã ba Mỹ Xá - giáp xã Dân Chủ Hưng Hà	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0.240	0.240	
558	Quy hoạch mở rộng đường từ UBND xã - giáp xã Duyên Hải Hưng Hà	DGT	từ UBND xã - giáp xã Duyên Hải Hưng Hà	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0.160	0.160	
559	Quy hoạch mở rộng đường từ UBND xã - ngã ba thôn Mỹ Xá	DGT	thôn Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0.080	0.080	
560	Quy hoạch mở rộng đường liên thôn từ Đình Khả Lang - thôn Châu Nguyên	DGT	thôn Châu Nguyên	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0.069	0.069	
561	Mở rộng nâng cấp đường ĐH 80	DGT	dọc xã	Quỳnh Nguyên	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
562	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 74	DGT	qua xã	Quỳnh Châu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Hưng, Quỳnh Bảo, Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	1.950	1.950	
563	Quy hoạch đường thôn xóm theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	dọc xã	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
564	Quy hoạch bãi đỗ xe của đền Quan Hoàng Bấy vị trí khu Lồng Hạc thôn Bình Minh	DGT	thôn Bình Minh	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0.116	0.116	
565	Quy hoạch bãi đỗ xe khu đồng Chanh	DGT	đồng Chanh	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.277	0.277	
566	Quy hoạch đường nhánh ĐH 76 đoạn từ nhà văn hóa thôn Lam Cầu 3 - giáp bờ sông Cô	DGT	lam cầu 1;3	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.270	0.270	

567	Quy hoạch mở rộng hệ thống giao thông nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	các thôn	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
568	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 73	DGT	An Lễ, An Quý, An Trảng	An Lễ	Quỳnh Phụ	1.300	1.300	
569	Quy hoạch mở rộng đường từ ông Thoa - chùa Sồ	DGT	từ ông Thoa - chùa Sồ	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.062	0.062	
570	Quy hoạch đường nội thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	các thôn	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.250	0.250	
571	Quy hoạch mở rộng đường xã (đoạn từ nhà ông Lan - giáp xã Liên Giang)	DGT	(đoạn từ nhà ông Lan - giáp xã Liên Giang)	Đông Hải	Quỳnh Phụ	0.060	0.060	
572	Đường ĐH72 (Ngã ba An Ninh đi bến Dầm)	DGT		An Ninh, An Bài, An Mỹ	Quỳnh Phụ	5.000	5.000	
573	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn qua địa phận tỉnh Thái Bình và cầu sông Hóa	DGT		Thụy Hà, Thụy Trinh, Thụy Bình, Thụy Văn, Thụy Quỳnh	Thái Thụy	13.640	13.640	
574	QH bãi đỗ xe	DGT	Thôn Bắc	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	0.130	0.130	
575	Dự án đầu tư XD công trình hạ tầng cánh đồng Kênh	DGT	Đồng Kênh	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.700	1.700	
576	Dự án XD bổ sung cảng nội địa thuộc DA nhà máy Amon Nitrat	DGT	Thôn Giáo Lạc	Thái Thọ	Thái Thụy	0.700	0.700	
577	Đường Thái Hồng - Trà Linh	DGT		Thái Hồng	Thái Thụy	0.750	0.750	
578	Đường ĐH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT		Thụy Dân	Thái Thụy	0.900	0.900	
579	Đường ĐH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT		Thụy Dân	Thái Thụy	2.800	2.800	
580	Đường ĐH 93 Thụy Trinh lên đê biển 8	DGT		Thụy Dũng	Thái Thụy	2.700	2.700	
581	Đường cứu hộ ĐH90 Thụy Văn lên đê sông Hóa	DGT		Thụy Dương	Thái Thụy	1.100	1.100	
582	Đường ĐH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT		Thụy Dương	Thái Thụy	1.400	1.400	
583	Đường ĐH 93 Thụy Trinh lên đê biển 8	DGT		Thụy Hồng	Thái Thụy	0.700	0.700	
584	Đường ĐH 89 Thụy Liên - Thụy Dương	DGT		Thụy Liên	Thái Thụy	1.350	1.350	
585	Đường ĐH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT		Thụy Ninh	Thái Thụy	0.900	0.900	
586	Đường ĐH 95 Thụy Dân - Thụy Ninh	DGT		Thụy Phong	Thái Thụy	0.360	0.360	
587	Đường ĐH 90 Thụy Văn - Thụy Duyên	DGT		Thụy Phúc	Thái Thụy	1.800	1.800	
588	Đường ĐH 95B Thụy Phúc- Thụy Hưng	DGT		Thụy Sơn	Thái Thụy	0.360	0.360	
589	Đường ĐH 89 Thụy Liên - Thụy Dương	DGT		Thụy Sơn	Thái Thụy	0.900	0.900	
590	Đường ĐH 93 Thụy Trinh lên đê biển 8	DGT		Thụy Trinh	Thái Thụy	0.800	0.800	

591	Đường cứu hộ ĐH90 Thụy Văn lên đê sông Hóa	DGT		Thụy Văn	Thái Thụy	1.100	1.100	
592	Đường cứu hộ ĐH90 Thụy Văn lên đê sông Hóa	DGT		Thụy Việt	Thái Thụy	2.300	2.300	
593	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn từ thị trấn Diêm Điền sông Hóa, xã Thụy Tân	DGT	TT, Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy An, Thụy Tân	TT, Thụy Hải, Thụy Xuân, Thụy An, Thụy Tân	Thái Thụy	1.060	1.060	
594	Hạ tầng giao thông khu đồng Chiều Rừng, Chiều Giữa	DGT		Thụy Duyên	Thái Thụy	4.000	4.000	
595	Dự án nâng cấp QL39 Vô Hối - Thị trấn Diêm Điền (VRAMP)	DGT		Thái Giang, Thái Sơn, Thái Dương, Thái Thủy, Thụy Liên, Thụy Hà, Thị trấn	Thái Thụy	3.000	3.000	
596	Cải tạo nâng cấp đường Thái Thủy - Thái Thịnh, giai đoạn 2, Đoạn từ Km2+800 -Km8	DGT	Thái Thủy, thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thủy, thái Hưng, Thái Học, Thái Thịnh	Thái Thụy	6.160	6.160	
597	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe, dịch vụ cúng lễ và trồng cây xanh cách ly của Công ty TNHH thương mại tổng hợp Trường Xuân	DGT	Giáp đường Nguyễn Mậu Kiến	Phú Khánh	Thành phố	0.896	0.896	
598	Mở rộng đường lộ 220 C qua xã Tân Bình	DGT		Tân Bình	Thành phố	1.120	1.120	
599	Quy hoạch kéo dài đường Trần Phú từ đường Trần Thủ Độ (xã Phú Xuân) đến đường tránh Quốc lộ 10 (xã Tân Bình)	DGT		Phú Xuân	Thành phố	1.930	1.930	
600	Quy hoạch kéo dài đường Nấn cái từ P. Hoàng Diệu đến xã Đông Mỹ	DGT		Hoàng Diệu, Đông Mỹ	Thành phố	3.250	3.250	
601	Mở rộng đường tỉnh lộ 223 qua xã Vũ Chính	DGT		Vũ Chính	Thành phố	1.200	1.200	
602	QH đường Nguyễn Tông Quai kéo dài đến đường Chu Văn An	DGT		Vũ Chính	Thành phố	3.330	3.330	
603	Quy hoạch và mở rộng đường phía bắc sông 3/2 (đường Đinh Tiên Hoàng),	DGT		P. Kỳ Bá, Quang Trung và xã Vũ Phúc	Thành phố	1.360	1.360	

604	Mở rộng đường từ cầu Độc Lập đi xã Đông Hòa, Đông Thọ	DGT		Đông Hòa, Đông Thọ	Thành phố	1.200	1.200	
605	MR đường trục xã từ thôn Trần Tây, qua các thôn Tổng Văn, Tổng Vũ, Hòa Hải, Đông Hải đến thôn Trường Vũ.	DGT		Vũ Chính	Thành phố	3.060	3.060	
606	MR đường liên thôn từ thôn Quỳn qua thôn Trung Hòa, Trần Tây đi Lạc Chính.	DGT		Vũ Chính	Thành phố	0.780	0.780	
607	MR đường liên xã từ xóm 1 đến trụ sở UBND xã Vũ Phúc	DGT		Vũ Phúc	Thành phố	0.680	0.680	
608	MR đường liên xã từ Cầu Xam thôn Bắc Sơn đến giáp Trung An.	DGT		Vũ Phúc	Thành phố	0.700	0.700	
609	MR đường Trần Thái Tông	DGT		P. Phú Khánh	Thành phố	2.790	2.790	
610	QH đường Số 4 kéo dài từ ngã 4 phía Tây bắc Trường Mầm non lên nhà ông Khoa xã Đông Dương, dài 550m, rộng 15m	DGT		Đông Thọ	Thành phố	0.830	0.830	
611	QH đất giao thông	DGT		Đông Hòa	Thành phố	1.520	1.520	
612	QH Bến xe phía Tây Thành Phố	DGT		Phú Xuân	Thành phố	4.770	4.770	
613	QH đường Vân Động - Tam Lạc 2	DGT		Vũ Lạc	Thành phố	0.560	0.560	
614	QH mở rộng đường liên thôn Vân Động Nam - Nam Hưng	DGT		Vũ Lạc	Thành phố	0.750	0.750	
615	QH mở rộng đường thôn Tam Lạc - Thượng Cẩm	DGT		Vũ Lạc	Thành phố	1.680	1.680	
616	Đường cứu hộ, cứu nạn từ đầu đường 39B đi Tây Ninh, Đ.Trung, Đ.Hoàng, Đ.Long	DGT		Tây Ninh, Đông Trung	Tiền Hải	0.130		0.130
617	Đường cứu hộ, cứu nạn (Điểm đầu từ đầu đường 221C đến đường 221D nối với đường cứu nạn đi đê biển 6 xã Đông Trà)	DGT		Đông Trung	Tiền Hải	1.050	1.050	
618	Đường số 4 KCN kéo dài đến đầu đường 221C và một đầu nối với đường từ Cỏ Rồng đi Tây Phong	DGT		Tây Ninh, Tây Giang	Tiền Hải	1.800	1.800	
619	Đường cứu hộ, cứu nạn từ đầu đường 39B đi Tây Ninh, Đ.Trung, Đ.Hoàng, Đ.Long	DGT		Tây Ninh, Đ.Trung, Đ.Hoàng, Đ.Long	Tiền Hải	0.370	0.370	
620	Đường cạnh Quảng trường 14-10 kéo dài đến đường từ góc gạo đến đầu đường 221A	DGT		Tây Giang	Tiền Hải	0.780	0.780	

621	Đường 8B kéo dài từ nhà thờ Bác Trạch xã Vân Trường đến cầu đất xã Bắc Hải	DGT		Vân Trường	Tiền Hải	0.320	0.320	
622	Đường cứu hộ, cứu nạn (dự án chống nước biển dâng)	DGT		Nam Hải; Nam Hồng	Tiền Hải	1.000	1.000	
623	Mở rộng đường GT liên xã (Điểm đầu từ thôn Nghĩa xã Tây Lương đến thôn Tâm Đồng xã Vũ Lăng)	DGT		Tây Lương, Vũ Lăng	Tiền Hải	0.200	0.200	
624	QH đất giao thông khu trung tâm xã	DGT		Vũ Lăng	Tiền Hải	1.000	1.000	
625	QH giao thông khu trung tâm xã	DGT		Đông Trung	Tiền Hải	1.000	1.000	
626	QH giao thông khu trung tâm xã	DGT		Tây Ninh	Tiền Hải	1.000	1.000	
627	QH giao thông các điểm QH điểm dân cư	DGT		Các xã, thị trấn	Tiền Hải	3.600	3.600	
628	Mở rộng đường tỉnh lộ 454	DGT	Qua các xã Xuân Hoà, Hiệp Hoà, Song Lăng, Minh Lăng, Tân Hoà, Tân Phong, Vũ Hội, Vũ Vinh, Việt Thuận	Qua các xã Xuân Hoà, Hiệp Hoà, Song Lăng, Minh Lăng, Tân Hoà, Tân Phong, Vũ Hội, Vũ Vinh, Việt Thuận	Vũ Thư	8.500	8.500	
629	QH đất giao thông xã Bách Thuận	DGT	Khu NTTS tập trung thôn Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thư	0.790	0.790	
630	MR đường Gián Nghi- Tân Minh	DGT	Gián Nghi- Tân Minh	Song An	Vũ Thư	0.500	0.500	
631	MR đường Quý Sơn	DGT	Thôn Quý Sơn	Song An	Vũ Thư	0.080	0.080	
632	Đất giao thông xã Tân Phong	DGT		Tân Phong	Vũ Thư	0.800	0.800	
633	Đất giao thông xã Minh Quang	DGT		Minh Quang	Vũ Thư	1.000	1.000	
634	QH đường từ Cầu trước cửa UBND xã đến điểm QH dân cư số 1 và Trường Mầm non	DGT	Thôn Thanh Trai	Minh Lăng	Vũ Thư	1.100	1.100	
635	QH giao thông nội đồng 4 thôn	DGT		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	4.000	4.000	
636	QH đường nội đồng khu chuyển đổi	DGT	Khu Chộp thôn Mỹ Bồng	Việt Hùng	Vũ Thư	0.450	0.450	
637	MR đường cạnh sân thể chất trường Tiểu học Vũ Hội	DGT		Vũ Hội	Vũ Thư	0.300	0.300	
638	Đất giao thông xã Vũ Vinh	DGT	Thôn Bộ La, Thôn Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	0.030	0.030	
639	Đất giao thông xã Tân Hoà	DGT	Tân Hoà	Tân Hoà	Vũ Thư	0.400	0.400	
640	Đất giao thông xã Vũ Vân	DGT	Vũ Vân	Vũ Vân	Vũ Thư	0.500	0.500	
641	Đường ĐH.07 (đường An Phúc)	DGT	Song An	Song An	Vũ Thư	0.375	0.375	

642	Đường trục xã Hồng Lý từ dốc Thanh Hương đến gốc gạo	DGT	Hồng Lý	Hồng Lý	Vũ Thư	0.100	0.100	
643	Đường tỉnh 463 đến trạm bơm Nguyên Tiến Đoài	DGT	Vũ Tiến	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.480	0.480	
644	Đường vào Miếu 2 thôn xã Xuân Hoà	DGT	Xuân Hoà	Xuân Hoà	Vũ Thư	0.180	0.180	
645	Xây dựng bến xe khách và bãi đỗ xe Bông Tiên của doanh nghiệp tư nhân vận tải ô tô Mai Tuyên	DGT		Vũ Tiến	Vũ Thư	0.100	0.100	
XVIII	Đất thủy lợi	DTL				50.105	38.015	12.090
646	Trạm bơm Tây Đồng hải	DTL	Tờ ĐR	Đồng Vinh	Đồng Hưng	0.090	0.090	
647	Trạm bơm Đồng lang	DTL	Tờ ĐR	Đồng Vinh	Đồng Hưng	0.010	0.010	
648	QH thủy lợi khu ông Tảo	DTL	Khu Ông Tảo	Liên Giang	Đồng Hưng	0.005	0.005	
649	Nâng cấp đê Tả Trà Lý từ K0 - K42 (giai đoạn II)	DTL	đê Tả Trà Lý từ K0 - K42		Hưng Hà, Đồng Hưng, Thành Phố	3.800	3.800	
650	Xây dựng lại cống Dục Dương	DTL			Kiến Xương	1.000	1.000	
651	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông, đê biển 6 đoạn từ K6 đến K11,5 Kiến Xương, Tiền Hải	DTL			Kiến Xương, Tiền Hải	1.430	1.430	
652	Nâng cấp đê hữu Trà Lý từ K0-K42 (Giai đoạn 2)	DTL			Kiến Xương, Vũ Thư, Thành Phố	3.800	3.800	
653	Trạm bơm thôn Sơn Cao	DTL	Thôn Sơn Cao	Thái Hòa	Thái Thụy	0.010	0.010	
654	Nạo vét kênh mương	DTL		Thái Sơn	Thái Thụy	0.010	0.010	
655	Nạo vét kênh mương	DTL	Thái Thủy	Thái Thủy	Thái Thụy	0.010	0.010	
656	Tu bổ, nạo vét kênh mương thủy lợi	DTL		Thụy An	Thái Thụy	0.200	0.200	
657	QH trạm bơm Hòe Nha	DTL	Thôn Hòe Nha	Thụy Chính	Thái Thụy	0.200	0.200	
658	QH trạm bơm thôn 2 Đông Hòa	DTL	Thôn 2 Đông Hòa	Thụy Phong	Thái Thụy	0.010	0.010	
659	Xây dựng nhà máy nước phía Tây Cầu Từ	DTL	Cầu Từ	Thụy Văn	Thái Thụy	0.300	0.300	
660	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Hải	Thái Thụy	12.090		12.090
661	Nhà máy nước Thái Dương	DTL	Thôn Trần Phú	Thái Dương	Thái Thụy	0.500	0.500	
662	Dự án chuyển giao trạm nước sạch xã Thụy Dũng	DTL	Thôn Phương Nam	Thụy Dũng	Thái Thụy	0.200	0.200	

663	Dự án chuyển giao trạm nước sạch xã Mỹ Lộc	DTL	Thôn Liên Kết	Mỹ Lộc	Thái Thụy	0.120	0.120	
664	Nâng cấp trạm bơm nước sạch xã Thái Hưng	DTL	Thôn Văn Hàn Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	0.300	0.300	
665	Nâng cấp đê biển số 7 đoạn từ K0 đến K13 và từ K41 đến K45; đê biển số 8 đoạn từ K10 đến K20 và từ K36 đến K40+300, kết hợp giao thông tỉnh thái bình	DTL		Mỹ Lộc, Thái Thọ, Thái Thành	Thái Thụy	5.700	5.700	
666	Dự án nắn tuyến đê biển số 8 từ K26+700 đến K31+700	DTL		Thụy Xuân, Thụy Hải	Thái Thụy	3.350	3.350	
667	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê cửa Sông Tả Trà Lý đoạn từ K0 - K4 (tương ứng đoạn từ K9 - K13 đê biển 7 cũ)	DTL		Mỹ Lộc, Thái Đô	Thái Thụy	1.400	1.400	
668	Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê cửa sông Hữu Diêm Hộ đoạn từ K0 - K5 (tương ứng đoạn từ K45,1 - K40,1 đê biển 7 cũ)	DTL		Mỹ Lộc	Thái Thụy	1.320	1.320	
669	QH Trạm nước sạch	DTL		Vũ Lạc	Thành phố	0.200	0.200	
670	Xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải	DTL		Đông Lâm	Tiền Hải	3.800	3.800	
671	QH hệ thống thủy lợi các điểm QH điểm dân cư	DTL	Các thôn	Các xã, thị trấn	Tiền Hải	1.150	1.150	
672	Xây dựng trạm xử lý nước thải CCN Trà Lý	DTL	Lương Phú	Tây Lương	Tiền Hải	1.200	1.200	
673	Dự án nâng cấp đê biển 6 (đoạn từ xã Tây Lương đi Vũ Lăng)	DTL		Tây Lương; Vũ Lăng	Tiền Hải	2.000	2.000	
674	Nâng cấp đê Tả Hồng Hà II từ K160 - K197 (giai đoạn II từ K163+500 đến K197)	DTL	Đoạn từ K160 - K197	Vũ Thư	Vũ Thư	0.570	0.570	
675	QH đất thủy lợi	DTL		Bách Thuận	Vũ Thư	0.270	0.270	
676	QH đất thủy lợi xã Tân Phong	DTL		Tân Phong	Vũ Thư	0.500	0.500	
677	QH đất thủy lợi xã Minh Quang	DTL		Minh Quang	Vũ Thư	2.000	2.000	
678	QH đất thủy lợi nội đồng 4 thôn	DTL		Dũng Nghĩa	Vũ Thư	2.000	2.000	
679	QH thủy lợi nội đồng khu chuyển đổi	DTL		Việt Hùng	Vũ Thư	0.250	0.250	
680	QH Hồ chứa nước sạch	DTL	Xóm 9 Rọc Mai thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	0.310	0.310	
XIX	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				13.730	13.730	-
681	QH Di tích Lăng Vua Lê	DDT	Thôn Mễ	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	0.500	0.500	

682	Cụm DTLSVH Quốc gia đền Lưu Xá, chùa Báo Quốc và Lăng mộ Thái Phó Lưu Khánh Đàm, Thái Ủy Lưu Điều	DDT		Canh Tân	Hưng Hà	7.100	7.100	
683	QH mở rộng khu Đền thờ các vua Trần	DDT		Tiến Đức	Hưng Hà	3.200	3.200	
684	MR khu di tích đền Tiên La	DDT	Thôn Tiên La	Đoan Hùng	Hưng Hà	2.500	2.500	
685	MR Lăng mộ Trần Thị Dung	DDT	Thôn Nại	Liên Hiệp	Hưng Hà	0.050	0.050	
686	MR Di tích Lăng Thái sư Trần Thủ Độ	DDT	Đồng Lăng thôn Khuốc	Liên Hiệp	Hưng Hà	0.050	0.050	
687	MR Di tích đền thờ Ninh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung	DDT	Thôn Ngừ	Liên Hiệp	Hưng Hà	0.050	0.050	
688	QH Trạm bơm	DDT	Khu Đồng Thần thôn Sòi 1	Phúc Khánh	Hưng Hà	0.040	0.040	
689	Mở rộng di tích lịch sử đền Đồng Sâm	DDT	Nam Hòa	Hồng Thái	Kiến Xương	0.150	0.150	
690	MR đình Đồng	DDT	Thôn Lũng Đầu	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.090	0.090	
XX	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				10.254	10.254	-
691	Nhà văn hoá thôn Trung Trắc A	DSH	Trung Trắc A	Đông Á	Đông Hưng	0.200	0.200	
692	Nhà văn hoá thôn Đông Hoà	DSH	Đông Hòa	Đông Á	Đông Hưng	0.200	0.200	
693	Nhà văn hoá thôn Đông Các	DSH	Đông Các	Đông Các	Đông Hưng	0.120	0.120	
694	Nhà văn hóa xã	DSH	TT xã	Đông Hà	Đông Hưng	0.450	0.450	
695	Nhà văn hóa thôn Tân Lập	DSH	Tân Lập	Hoa Lư	Đông Hưng	0.160	0.160	
696	Nhà văn hóa thôn Lễ Nghĩa	DSH	Lễ Nghĩa	Hoa Lư	Đông Hưng	0.160	0.160	
697	Nhà văn hoá thôn Quốc Dương	DSH	Quốc Dương	Phú Châu	Đông Hưng	0.040	0.040	
698	QH Hội trường thôn Minh Thành	DSH	Thôn Minh Thành	Hồng Minh	Hưng Hà	0.050	0.050	
699	QH hội trường thôn	DSH	Thôn Khánh Mỹ, Hương Xá, Bàn, Sòi	Phúc Khánh	Hưng Hà	0.200	0.200	
700	QH hội trường thôn	DSH		Hòa Tiến	Hưng Hà	0.500	0.500	
701	Quy hoạch Nhà văn hóa trung tâm xã	DSH	Khu trung tâm xã	Minh Hòa	Hưng Hà	0.200	0.200	
702	QH hội Trường thôn Vị Khê	DSH	Thôn Vị Khê	Minh Hòa	Hưng Hà	0.040	0.040	
703	QH hội Trường thôn Phú Mỹ	DSH	Thôn Phú Mỹ	Minh Hòa	Hưng Hà	0.040	0.040	
704	MR Hội trường thôn Minh Thiện	DSH	Thôn Minh Thiện	Hòa Bình	Hưng Hà	0.100	0.100	
705	MR Hội trường thôn Tân Dân	DSH	Thôn Tân Dân	Hòa Bình	Hưng Hà	0.100	0.100	
706	QH Hội trường thôn Bồng Thôn	DSH	Giáp chùa Bồng	Hòa Bình	Hưng Hà	0.240	0.240	
707	QH hội trường thôn	DSH	Vũ Đoài, Hợp Đông, Hợp Đoài, Vũ Đông, Đồng Hàn..	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0.340	0.340	
708	Hội trường thôn	DSH		Thái Hưng	Hưng Hà	0.050	0.050	
709	QH, hội trường khu nhà văn hóa	DSH	Khu Vân Đông, Thị An, Đặng Xá, Ân Xá	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	0.500	0.500	

710	QH Hội trường thôn Khả Tân	DSH	Đồng Tám Tấn	Duyên Hải	Hưng Hà	0.050	0.050	
711	QH Hội trường thôn Bùi Minh	DSH	Kê Sân thể thao thôn	Duyên Hải	Hưng Hà	0.020	0.020	
712	QH Hội trường thôn	DSH		Tân Lễ	Hưng Hà	0.400	0.400	
713	QH Hội trường thôn	DSH		Liên Hiệp	Hưng Hà	0.300	0.300	
714	QH Hội trường thôn	DSH		Chi Lăng	Hưng Hà	0.540	0.540	
715	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Hữu Đô Kỳ, Chí Linh, Mậu Lâm, Đồng Phú, Đồng Đô Kỳ	Đồng Đô	Hưng Hà	0.360	0.360	
716	QH Hội trường thôn	DSH	Khả Phú	Bình Thanh	Kiến Xương	0.500	0.500	
717	QH Hội trường thôn	DSH	Đa Cốc	Bình Thanh	Kiến Xương	0.050	0.050	
718	QH Hội trường thôn	DSH	Điện Biên	Bình Thanh	Kiến Xương	0.050	0.050	
719	Hội trường thôn	DSH	Luật ngoại 2	Quang Lịch	Kiến Xương	0.200	0.200	
720	Hội trường thôn	DSH	An Cơ Bắc	Thanh Tân	Kiến Xương	0.250	0.250	
721	NVH thôn	DSH	Đồng Chú	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.100	0.100	
722	NVH xã	DSH	Đồng Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0.250	0.250	
723	Trụ sở làm việc + nhà VH xã	DSH	Đô Lương	Vũ An	Kiến Xương	0.950	0.950	
724	Quy hoạch nhà văn hóa sân thể thao thôn An Lộng 1	DSH	An Lộng 1	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
725	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Bái	DSH	An Bái	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.050	0.050	
726	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đồng Ngẫu gần ao trước cửa chùa	DSH	Đồng Ngẫu	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.050	0.050	
727	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Hào Long vị trí điểm trường mầm non cũ	DSH	Hào Long	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.024	0.024	
728	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Hiệp	DSH	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.150	0.150	
729	Quy hoạch nhà văn hóa Năm Thành	DSH	Năm Thành	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.050	0.050	
730	Quy hoạch nhà văn hóa thôn vị trí đồng cửa chùa	DSH	đồng cửa chùa	An Quý	Quỳnh Phụ	0.050	0.050	
731	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa thôn Mai Trang	DSH	Mai Trang	An Quý	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
732	Nhà văn hóa thôn, trụ UBND xã	DSH	Thôn Các Đông	Thái Thượng	Thái Thụy	0.250	0.250	
733	Nhà văn hóa thôn	DSH	Thôn Văn Hàn Tây	Thái Hưng	Thái Thụy	0.050	0.050	
734	Nhà văn hóa	DSH	Thôn An Tiêm 3	Thụy Dân	Thái Thụy	0.050	0.050	
735	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Nam Cầu Nhân	Đồng Hòa	Thành phố	0.040	0.040	
736	QH Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 14	P. Trần Lâm	Thành phố	0.040	0.040	
737	QH Hội trường tổ dân phố	DSH	Tổ 27	P. Trần Lâm	Thành phố	0.040	0.040	
738	QH Hội trường thôn	DSH	Đồng Cửa, thôn Vân Động	Vũ Lạc	Thành phố	0.050	0.050	
739	QH Hội trường thôn	DSH	Cửa ông Duân, thôn Nam Hưng	Vũ Lạc	Thành phố	0.050	0.050	

740	QH Hội trường thôn	DSH	Cửa ông Duynh, thôn Thượng Cầm	Vũ Lạc	Thành phố	0.040	0.040	
741	QH Hội trường thôn	DSH	Khu Nội Trung, thôn Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Thành phố	0.050	0.050	
742	QH Hội trường tổ dân phố số 2	DSH	TDP số 2 thôn Vũ Trường (đối diện Bãi đỗ cột)	Vũ Chính	Thành phố	0.040	0.040	
743	Hội trường thôn Quân Bắc Đình	DSH	Quân Bắc Đình	Vân Trường	Tiền Hải	0.050	0.050	
744	Hội trường thôn Nội Lang Trung	DSH	Nội :Lang Trung	Nam Hải	Tiền Hải	0.080	0.080	
745	Hội trường thôn Nội Lang Nam	DSH	Nội Lang Nam	Nam Hải	Tiền Hải	0.080	0.080	
746	Hội trường thôn Lợi Thành	DSH	Lợi Thành	Đông Quý	Tiền Hải	0.030	0.030	
747	Hội trường thôn Trung Tiến	DSH	Trung Tiến	Tây Lương	Tiền Hải	0.060	0.060	
748	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Quân Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.110	0.110	
749	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Nam Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.060	0.060	
750	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn La Trang	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.100	0.100	
751	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Đông Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.060	0.060	
752	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Thanh Nội	Minh Lãng	Vũ Thư	0.200	0.200	
753	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Phú Thử	Vũ Hội	Vũ Thư	0.100	0.100	
754	QH Hội trường thôn	DSH	Thôn Việt Phong	Tân Lập	Vũ Thư	0.040	0.040	
XXI	Đất công trình năng lượng	DNL				2.448	2.448	-
755	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc	DNL			Hưng Hà	0.084	0.084	
756	Cải tạo nâng cấp đường dây 972E11.4	DNL		Minh Khai, Hòa Bình, Tây Đô	Hưng Hà	0.022	0.022	
757	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Trung tâm Tân Hòa + Diệc)	DNL		Tân Hòa	Hưng Hà	0.012	0.012	
758	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Duyên Hải 2+ Duyên Hải 4)	DNL		Duyên Hải	Hưng Hà	0.008	0.008	
759	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Hùng Dũng 2)	DNL		Hùng Dũng	Hưng Hà	0.009	0.009	
760	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Trúc)	DNL		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.010	0.010	
761	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Xóm 4+ Tiên La)	DNL		Đoan Hùng	Hưng Hà	0.005	0.005	
762	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Đặng Xá)	DNL		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.009	0.009	

763	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Thị An)	DNL		TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.004	0.004	
764	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Hiệu Vũ)	DNL		Cộng Hòa	Hưng Hà	0.005	0.005	
765	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Ứng Chi Lăng+ Quyết Tiên)	DNL		Chi Lăng	Hưng Hà	0.007	0.007	
766	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (Thanh Nga)	DNL		Minh Tân	Hưng Hà	0.007	0.007	
767	Dự án cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại+ khấu hao cơ bản (AS Chi Lăng)	DNL		Chi Lăng	Hưng Hà	0.010	0.010	
768	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL		Bình Nguyên	Kiến Xương	0.010	0.010	
769	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL		Đình Phùng	Kiến Xương	0.010	0.010	
770	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL		Nam Cao	Kiến Xương	0.010	0.010	
771	Cải tạo, nâng cấp đường dây 972 Bình Nguyên	DNL		Thanh Tân	Kiến Xương	0.010	0.010	
772	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Minh Hưng	Kiến Xương	0.020	0.020	
773	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Bình Nguyên	Kiến Xương	0.020	0.020	
774	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Hòa Bình	Kiến Xương	0.010	0.010	
775	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Quang Bình	Kiến Xương	0.020	0.020	
776	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		TT Thanh Nê	Kiến Xương	0.030	0.030	
777	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Thanh Tân	Kiến Xương	0.010	0.010	
778	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Vũ Bình	Kiến Xương	0.010	0.010	
779	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Vũ Công	Kiến Xương	0.030	0.030	
780	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Vũ Lễ	Kiến Xương	0.010	0.010	
781	DA cây trạm áp nguồn vốn tín dụng thương mại +khấu hao cơ bản	DNL		Vũ Trung	Kiến Xương	0.020	0.020	

782	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Minh Hưng	Kiến Xương	0.010	0.010	
783	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Bình Thanh	Kiến Xương	0.020	0.020	
784	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Hồng Tiến	Kiến Xương	0.010	0.010	
785	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Quang Bình	Kiến Xương	0.030	0.030	
786	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Quang Minh	Kiến Xương	0.020	0.020	
787	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Thượng Hiền	Kiến Xương	0.020	0.020	
788	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Trà Giang	Kiến Xương	0.030	0.030	
789	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Vũ Bình	Kiến Xương	0.010	0.010	
790	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Vũ Công	Kiến Xương	0.020	0.020	
791	DA giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện	DNL		Vũ Quý	Kiến Xương	0.010	0.010	
792	Quy hoạch trạm biến áp cạnh trường tiểu học xã	DNL	Nguyên Xá 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.010	0.010	
793	Quy hoạch trạm biến áp khu gốc đa thôn Nguyên Xá 4	DNL	Nguyên Xá 4	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.010	0.010	
794	Xuất tuyến 35KV mạch kép lộ 371+375 trạm 110KV Quỳnh Phụ và cải tạo nâng cấp ĐZ trên không trừ trạm 110KV Quỳnh Phụ đến cột số 99 lộ 373-E3.3 thành mạch kép	DNL		TT An Bài	Quỳnh Phụ	0.040	0.040	
795	Xuất tuyến 35KV mạch kép lộ 371+375 trạm 110KV Quỳnh Phụ và cải tạo nâng cấp ĐZ trên không trừ trạm 110KV Quỳnh Phụ đến cột số 99 lộ 373-E3.3 thành mạch kép	DNL		An Vũ	Quỳnh Phụ	0.040	0.040	
796	Quy hoạch trạm biến áp thôn Lam Cầu 1	DNL	Lam Cầu 1	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.010	0.010	
797	DA: giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL		Thụy Dương	Thái Thụy	0.003	0.003	
798	DA: giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL		Thụy chính	Thái Thụy	0.009	0.009	
799	DA: giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL		Thái Nguyên	Thái Thụy	0.007	0.007	

800	DA: giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL		Thụy Hà	Thái Thụy	0.012	0.012	
801	DA: giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền Bắc (KFW)	DNL		Thụy Ninh	Thái Thụy	0.018	0.018	
802	Trạm biến áp Thôn Đoài	DNL	Thôn Đoài	Thụy Ninh	Thái Thụy	0.006	0.006	
803	Trạm biến áp	DNL		Thụy Việt	Thái Thụy	0.010	0.010	
804	Trạm biến áp	DNL		Thái Hà	Thái Thụy	0.011	0.011	
805	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL		Thụy Dương	Thái Thụy	0.010	0.010	
806	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL		Thụy Phúc	Thái Thụy	0.005	0.005	
807	Cải tạo, nâng cấp đường 974 Dương Thanh	DNL		Thụy Dân	Thái Thụy	0.004	0.004	
808	Trạm áp Thụy Phúc và điện khí hóa Thụy Phúc	DNL		Thụy Phúc	Thái Thụy	0.014	0.014	
809	Trạm biến áp NN và TBA ĐKH	DNL		Hồng Quỳnh	Thái Thụy	0.010	0.010	
810	Trạm biến áp thôn 1,2,3	DNL	Thôn 1,2, 3	Xã Thái Học	Thái Thụy	0.011	0.011	
811	TBA Cầu Cau, bơm Văn Hàn	DNL	Thôn Văn Hàn	Thái Hưng	Thái Thụy	0.009	0.009	
812	Thái Giang 4	DNL	Thôn 4	Thái Giang	Thái Thụy	0.006	0.006	
813	Hóa Tài	DNL	Thôn Hóa Tài	Thụy Duyên	Thái Thụy	0.010	0.010	
814	Trạm biến áp thôn Vị Dương Đông	DNL	Thôn Vị Dương Đông	Thái Hồng	Thái Thụy	0.008	0.008	
815	Đất công trình năng lượng	DNL		Thụy Sơn	Thái Thụy	0.020	0.020	
816	QH Hội trường tổ dân phố số 1	DNL	TDP số 1	Vũ Chính	Thành phố	0.040	0.040	
817	DA ĐZ 110kV nhà máy điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL		TP. Thái Bình đến H. Tiền Hải	Thành Phố, Kiến Xương, Tiền Hải	1.000	1.000	
818	Trạm biến áp	DNL	Quý Đức	Đông Quý	Tiền Hải	0.020	0.020	
819	QH Trạm Biến áp	DNL	Thôn Tăng Bổng	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0.012	0.012	
820	Lộ 372 E11.5	DNL	Tự Tân, Tân Lập, Tam Quang, Bách Thuận	Tự Tân, Tân Lập, Tam Quang, Bách Thuận	Vũ Thư	0.030	0.030	
821	Lộ 373E11.5	DNL	Minh Quang, Tự Tân, Tam Quang	Minh Quang, Tự Tân, Tam Quang	Vũ Thư	0.033	0.033	

822	Lộ 973E11.5	DNL	Dũng Nghĩa, Minh Khai, Song Lãng, Hiệp Hoà	Dũng Nghĩa, Minh Khai, Song Lãng, Hiệp Hoà	Vũ Thư	0.040	0.040	
823	Lộ 971 E11.5	DNL	Tự Tân, Tân Lập, Dũng Nghĩa	Tự Tân, Tân Lập, Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0.035	0.035	
824	Lộ 975E11.5	DNL	Thị Trấn, Song An, Trung An, Tự Tân, Tân Hoà	Thị Trấn, Song An, Trung An, Tự Tân, Tân Hoà	Vũ Thư	0.043	0.043	
825	Lộ 971 Vũ thư 2	DNL	Nguyễn Xá, Việt Thuận	Nguyễn Xá, Việt Thuận	Vũ Thư	0.048	0.048	
826	Lộ 972 Vũ Thư 2	DNL	Vũ Tiến, Duy Nhất, Hồng Phong	Vũ Tiến, Duy Nhất, Hồng Phong	Vũ Thư	0.030	0.030	
827	Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện - khu vực miền bắc (dự án KFW)	DNL	Duy Nhất, Vũ Vân, Vũ Vinh, Bách Thuận, Hoà Bình	Duy Nhất, Vũ Vân, Vũ Vinh, Bách Thuận, Hoà Bình	Vũ Thư	0.087	0.087	
828	Cải tạo ĐZ 971E11.3 (TBA 110kV Thành phố) lên vận hành cấp 22kv	DNL		Tân Phong, Tân Hoà	Vũ Thư	0.020	0.020	
829	Cải tạo đường dây 973 TG 1 Vũ Thư lên vận hành cấp 22kv	DNL	Thị trấn Vũ Thư	TT Tiền Hải Vũ Thư	Vũ Thư	0.012	0.012	
830	Cải tạo đường dây 975E11.4	DNL	Song An, Trung An	Song An, Trung An	Vũ Thư	0.020	0.020	
831	Dự án cây trạm áp nguồn tín dụng thương mại + khấu hao cơ bản	DNL	Tân Lập, Hiệp Hoà, Bách Thuận, Tự Tân, Minh Lãng, Song An, Minh Quang, Phúc Thành, Hồng Phong, Việt Thuận	Tân Lập, Hiệp Hoà, Bách Thuận, Tự Tân, Minh Lãng, Song An, Minh Quang, Phúc Thành, Hồng Phong, Việt Thuận	Vũ Thư	0.104	0.104	
XXII	Đặt công trình bưu chính viễn thông	DBV				0.020	0.020	-

832	Trạm phát sóng VINAPHONE	DBV	Nguyệt Giám	Minh Tân	Kiến Xương	0.020	0.020	
XXIII	Đất chợ	DCH				4.960	4.960	-
833	Chợ Trà Vi	DCH	Trà Vi Nam	Vũ Công	Kiến Xương	0.300	0.300	
834	Quy hoạch mở rộng chợ	DCH	Thôn Bò Trang 2	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
835	Quy hoạch mở rộng chợ A Mễ	DCH	Thôn A Mễ	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
836	QH chợ đầu mối	DCH	Phía Bắc đường tránh QL10	Đồng Hòa	Thành phố	1.000	1.000	
837	QH Chợ	DCH		Phú Xuân	Thành phố	1.000	1.000	
838	Chợ đầu mối	DCH	Quân Bắc Đoàn	Vân Trường	Tiền Hải	2.000	2.000	
839	QH Chợ	DCH		Minh Lăng	Vũ Thư	0.260	0.260	
XXIV	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				46.085	46.085	-
840	Bãi rác thôn Nam Hải	DRA	Nam Hải	Đồng Các	Đồng Hưng	0.150	0.150	
841	Bãi rác thôn Nam Lịch Động	DRA	Nam Lịch Động	Đồng Các	Đồng Hưng	0.150	0.150	
842	Bãi rác thôn Đông Các	DRA	Đông các	Đồng Các	Đồng Hưng	0.150	0.150	
843	Bãi rác thôn Nam Quán	DRA	Nam Quán	Đồng Các	Đồng Hưng	0.150	0.150	
844	Bãi rác thôn Bắc Lịch Động	DRA	Bắc Lịch Động	Đồng Các	Đồng Hưng	0.150	0.150	
845	Bãi rác tập trung	DRA	Tờ ĐR	Đồng Cường	Đồng Hưng	1.000	1.000	
846	Xây dựng bãi chứa rác thải thôn Duyên hà	DRA	Duyên Hà	Đồng Kinh	Đồng Hưng	0.800	0.800	
847	Bãi rác thôn Tân Tiến	DRA	Tân Tiến	Hồng Giang	Đồng Hưng	0.400	0.400	
848	Quy hoạch bãi rác Minh Đức	DRA	Tờ ĐR	Lô Giang	Đồng Hưng	0.200	0.200	
849	Quy hoạch bãi rác Phú Nông	DRA	Phú Nông	Lô Giang	Đồng Hưng	0.500	0.500	
850	Bãi rác thôn Thọ Tiến	DRA	Thọ Tiến	Minh Châu	Đồng Hưng	0.100	0.100	
851	Bãi rác xã	DRA	Tờ ĐR	Đồng Phong	Đồng Hưng	0.630	0.630	
852	Bãi rác tập trung	DRA	Tờ ĐR	Nguyễn Xá	Đồng Hưng	1.078	1.078	
853	Qh bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Cảng Sắt thôn Trần Xá	Văn Cẩm	Hưng Hà	1.200	1.200	
854	Qh bãi rác thải sinh hoạt	DRA		Thống Nhất	Hưng Hà	1.000	1.000	
855	Qh bãi rác thải sinh hoạt	DRA	Thôn Riệc	Tân Hòa	Hưng Hà	1.000	1.000	
856	Qh bãi rác thải sinh hoạt	DRA		Phúc Khánh	Hưng Hà	1.000	1.000	
857	Qh bãi rác thải sinh hoạt	DRA		Hồng Lĩnh	Hưng Hà	1.000	1.000	
858	Qh bãi rác thải sinh hoạt	DRA		Duyên Hải	Hưng Hà	1.000	1.000	
859	Qh bãi rác thải sinh hoạt	DRA		Bắc Sơn	Hưng Hà	1.000	1.000	
860	QH Bãi rác tập trung	DRA	Cổng Đen thôn Nứa	Liên Hiệp	Hưng Hà	1.000	1.000	
861	QH Bãi rác tập trung	DRA	Thôn Tống Xuyên	Thái Hưng	Hưng Hà	1.000	1.000	

862	QH Bãi rác tập trung	DRA	Khu Đồng làng thôn Mỹ Lương, thôn Thường Duyên	Văn Lang	Hưng Hà	1.000	1.000	
863	Bãi rác thôn Hưng Ngải - Đoàn Kết	DRA	Đoàn Kết	Bình Minh	Kiến Xương	0.200	0.200	
864	Bãi xử lý rác thải	DRA	Đại Du	Vũ Sơn	Kiến Xương	1.020	1.020	
865	QH bãi rác	DRA	Bình Trật Nam	An Bình	Kiến Xương	0.200	0.200	
866	QH bãi rác	DRA	Thôn Bằng Trạch	An Bình	Kiến Xương	0.100	0.100	
867	Mở rộng bãi rác	DRA	Hòa Bình	Vũ Ninh	Kiến Xương	1.500	1.500	
868	Quy hoạch bãi rác	DRA	Man Đích	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.300	0.300	
869	Trung tâm xử lý rác	DRA	Đồng Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0.600	0.600	
870	QH bãi rác	DRA	Tây Lễ Văn	An Đông	Quỳnh Phụ	0.600	0.600	
871	Quy hoạch bãi rác 6 thôn	DRA	Đồng thông thôn Vạn Niên	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
872	Quy hoạch bãi rác đồng Vôi	DRA	đồng Vôi	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
873	Quy hoạch bãi rác	DRA	Quỳnh Hải	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.127	1.127	
874	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Tân Dân vị trí tại đồng Đà Ha	DRA	Tân Dân	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0.050	0.050	
875	Quy hoạch bãi rác khu Quan Cao	DRA	Tư Cương	An Cầu	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
876	Quy hoạch bãi rác đồng Giã Mịn	DRA	đồng Giã Mịn	An Ninh	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
877	Quy hoạch đất bãi rác đồng Cao	DRA	đồng Cao	An Ninh	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
878	Quy hoạch bãi rác khu đồng Cộc thôn Đồng Phúc	DRA	Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	0.150	0.150	
879	Quy hoạch bãi rác khu Ngà Nam	DRA	khu Ngà Nam	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
880	Quy hoạch mở rộng bãi rác khu trái đầu sông thôn Tràng	DRA	thôn Tràng	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
881	Quy hoạch mở rộng bãi rác khu đồng chiều trái thôn Trung	DRA	thôn Trung	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
882	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa khu đồng mã thôn Thượng	DRA	thôn Thượng	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
883	Quy hoạch bãi rác khu đồng Vang	DRA	khu đồng Vang	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	1.000	1.000	
884	Bãi rác	DRA	Đoài Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	0.300	0.300	
885	Bãi rác	DRA	Sơn Cao	Thái Hòa	Thái Thụy	0.300	0.300	
886	Bãi rác	DRA	Miêu	Thụy Chính	Thái Thụy	0.300	0.300	
887	Bãi rác	DRA	Đồng	Thái Hồng	Thái Thụy	0.300	0.300	
888	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn lễ Thân Đông	Thái An	Thái Thụy	0.300	0.300	
889	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Danh Giáo	Thái Đô	Thái Thụy	0.300	0.300	
890	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Đồng Độ	Thái Hà	Thái Thụy	0.300	0.300	

891	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Lễ Cù	Thụy Duyên	Thái Thụy	0.300	0.300	
892	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Tu Trình	Thụy Hồng	Thái Thụy	0.300	0.300	
893	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Đồng Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	0.300	0.300	
894	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Khúc Mai	Thụy Thanh	Thái Thụy	0.300	0.300	
895	QH bãi chôn lấp, xử lý rác thải	DRA	Thôn Minh Thành	Thái Tân	Thái Thụy	0.160	0.160	
896	QH Bể tập kết rác	DRA	Gần trường Nguyễn Thái Bình, thôn Vũ Trường	Vũ Chính	Thành phố	0.050	0.050	
897	QH Bể tập kết rác	DRA	Cánh Vạn Thượng thôn Tổng Thỏ Nam	Đông Mỹ	Thành phố	0.015	0.015	
898	QH Bể tập kết rác	DRA	Đồng Mả Rú thôn An Lễ	Đông Mỹ	Thành phố	0.015	0.015	
899	QH Bãi xử lý rác	DRA	Đồng Sau, thôn Thượng Cầm	Vũ Lạc	Thành phố	1.000	1.000	
900	QH Bãi xử lý rác	DRA	Đồng Sau, thôn Vân Động Nam	Vũ Lạc	Thành phố	1.000	1.000	
901	QH bể tập kết rác	DRA	Thôn Kim - Vũ Lạc	Vũ Lạc	Thành phố	0.020	0.020	
902	QH bể tập kết rác	DRA	Cạnh nghĩa trang	P. Phú Khánh	Thành phố	0.010	0.010	
903	QH bãi tập kết rác	DRA	Thôn Thắng Cự - Phú Xuân	P. Phú Xuân	Thành phố	0.040	0.040	
904	QH trạm xử lý nước thải	DRA	Thôn Đại Lai	Phú Xuân	Thành phố	1.000	1.000	
905	QH bãi tập kết rác	DRA	Thôn Bắc Sơn - Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành phố	0.340	0.340	
906	QH bãi tập kết rác	DRA	Thôn Tây Hạ - Vũ Phúc	Vũ Phúc	Thành phố	0.090	0.090	
907	MR bãi tập kết rác	DRA	Thôn Tổng Thỏ Bắc - Đông Mỹ	Đông Mỹ	Thành phố	0.500	0.500	
908	QH bể tập kết rác	DRA	Thôn Quang Trung - Đông Thọ	Đông Thọ	Thành phố	0.020	0.020	
909	QH mở rộng khu tập kết rác	DRA	Cánh đồng Vệt - Đông Thọ	Đông Thọ	Thành phố	1.000	1.000	
910	QH bãi tập kết rác	DRA	Đông Thọ	Đông Thọ	Thành phố	0.140	0.140	
911	QH khu tập kết rác	DRA	Thôn Nguyễn Trãi - Vũ Đông	Vũ Đông	Thành phố	0.750	0.750	
912	QH khu tập kết rác	DRA	Thôn Nguyễn Du - Vũ Đông	Vũ Đông	Thành phố	0.750	0.750	
913	QH bể tập kết rác	DRA	Thôn Tân Quán - Tân Bình	Tân Bình	Thành phố	0.020	0.020	
914	QH bể tập kết rác	DRA	Thôn Đồng Thanh - Tân Bình	Tân Bình	Thành phố	0.020	0.020	
915	QH bể tập kết rác	DRA	Thôn Đình - Tân Bình	Tân Bình	Thành phố	0.040	0.040	
916	QH trạm xử lý nước thải	DRA		P. Trần Lâm	Thành phố	2.600	2.600	
917	QH Bãi rác tập trung	DRA	Khu Quân Cù thôn An Đề	Hiệp Hòa	Vũ Thư	1.500	1.500	
918	QH Bãi rác	DRA	Xóm 10 thôn Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	0.500	0.500	
919	QH Bãi rác	DRA	Xóm 13 thôn Tường An	Tân Hòa	Vũ Thư	0.500	0.500	
920	QH Bãi rác	DRA	Xóm 5 thôn Nam Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	0.500	0.500	
921	QH Bãi rác	DRA	Xóm 8 thôn Thọ Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	0.500	0.500	

922	QH Bãi rác	DRA	Thôn Mỹ Bồng	Việt Hùng	Vũ Thư	1.000	1.000	
923	QH Bãi rác	DRA	Thôn Phương Tảo2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0.700	0.700	
924	QH Bãi rác	DRA	Thôn Thanh Bàn	Xuân Hòa	Vũ Thư	0.500	0.500	
925	QH Bãi rác	DRA	Thôn Tăng Bồng	Tân Lập	Vũ Thư	0.300	0.300	
XXV	Đất cơ sở tôn giáo	TON				11.333	11.333	-
926	Mở rộng nhà thờ họ giao	TON	Giáo xứ	Hồng Giang	Đông Hưng	0.150	0.150	
927	MR chùa Thượng	TON		Tiền Đức	Hưng Hà	0.090	0.090	
928	QH Chùa Bến	TON		Tiền Đức	Hưng Hà	1.000	1.000	
929	Chùa	TON	Hòa Bình	Bình Định	Kiến Xương	0.410	0.410	
930	Mở rộng chùa An Lộng	TON	An Lộng	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.150	0.150	
931	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Long	TON	Tiên Bá	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
932	Quy hoạch mở rộng chùa Thanh Hương	TON	An Phú	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
933	Quy hoạch mở rộng chùa Đoàn Xá	TON	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.078	0.078	
934	Quy hoạch mở rộng chùa Quảng Bá	TON	Quảng bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
935	Quy hoạch mở rộng chùa Tân Hóa	TON	Tân Hóa	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
936	Quy hoạch mở rộng chùa Thái Thuận	TON	Thái Thuận	An Thái	Quỳnh Phụ	0.120	0.120	
937	Quy hoạch mở rộng khu chùa thôn Trảng	TON	thôn Trảng	An Trảng	Quỳnh Phụ	0.600	0.600	
938	Quy hoạch mở rộng nhà thờ Cao Mộc	TON	Cao Mộc	Đồng Tiền	Quỳnh Phụ	0.070	0.070	
939	Quy hoạch mở rộng chùa Miếu về phía Nam	TON	thôn Cổ Đăng	Đồng Tiền	Quỳnh Phụ	0.150	0.150	
940	Mở rộng chùa Kiến Quan	TON	thôn Kiến Quan	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.700	0.700	
941	Chùa Long Diên	TON	Thôn Trần Phú	Thái Dương	Thái Thụy	0.110	0.110	
942	MR chùa Vĩ Long	TON	Thôn Đồng Tinh	Thái Dương	Thái Thụy	0.500	0.500	
943	MR nhà thờ Lục Linh	TON	Thôn Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.040	0.040	
944	MR chùa Sứ, chùa Bến	TON	Thôn Trường Xuân	Thụy Trường	Thái Thụy	0.570	0.570	
945	MR Chùa Phúc Khánh Hạ	TON		Vũ Phúc	Thành phố	0.920	0.920	
946	Trung Tâm Phật Giáo	TON		P. Hoàng Diệu	Thành phố	3.500	3.500	
947	Chùa Tổng Thỏ	TON	Thôn Tổng Thỏ	P. Hoàng Diệu	Thành phố	0.350	0.350	
948	Chùa Phúc Lâm	TON	Nho Lâm Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	0.270	0.270	
949	Mở rộng chùa Nguyệt Quang	TON	Nguyệt Lũ	Tây Tiến	Tiền Hải	0.200	0.200	
950	MR Chùa Khánh Hưng	TON	Chùa Khánh Hưng hiện tại	Việt Thuận	Vũ Thư	0.040	0.040	

951	QH chùa An Phú xã Việt Thuận	TON	Thôn Trung Hoà	Việt Thuận	Vũ Thư	0.515	0.515	
XXVI	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				47.057	47.057	-
952	Nghĩa địa thôn Lương Đồng	NTD	Lương Đồng	Đông Giang	Đông Hưng	0.400	0.400	
953	MR nghĩa trang Vô Song	NTD	Vô Song	Đông Hà	Đông Hưng	0.200	0.200	
954	MR nghĩa trang Kỳ Trọng	NTD	Kỳ Trọng	Đông Hà	Đông Hưng	0.300	0.300	
955	Đất nghĩa địa thôn Thái Hoà 2	NTD	Thái Hòa 2	Đông Hoàng	Đông Hưng	0.470	0.470	
956	MR nghĩa trang Đồng Cống	NTD	Đồng Cống	Đồng Phú	Đông Hưng	0.040	0.040	
957	MR nghĩa trang Mã Già- Thượng liệt	NTD	Mã Già thượng liệt	Đông Tân	Đông Hưng	0.100	0.100	
958	QH nghĩa trang Đông Đồng Hải	NTD	Đông Đồng Hải	Đông Vinh	Đông Hưng	0.480	0.480	
959	QH nghĩa trang Tế Quan	NTD	Tờ ĐR	Đông Vinh	Đông Hưng	0.300	0.300	
960	MR nghĩa trang thôn Quang trung	NTD	Quang Trung	Đông Xuân	Đông Hưng	0.270	0.270	
961	QH nghĩa trang Hoàng Nông	NTD	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	0.300	0.300	
962	Nghĩa địa thôn Thọ Tiến	NTD	Thọ Tiến	Minh Châu	Đông Hưng	0.100	0.100	
963	Qh đất nghĩa địa tập trung	NTD	Khu Mã Cả Thôn Hà Tiến	Dân Chủ	Hưng Hà	1.000	1.000	
964	Qh đất nghĩa địa tập trung	NTD	Thôn Tổng Xuyên	Thái Hưng	Hưng Hà	1.400	1.400	
965	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Đĩa Ngoài thôn Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0.200	0.200	
966	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Đồng Vinh thôn Hợp Đông	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0.200	0.200	
967	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Đồng Dưới thôn Đồng Hàn	Hồng Lĩnh	Hưng Hà	0.100	0.100	
968	Qh đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	TT. Hưng Nhân	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	1.000	1.000	
969	Qh đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Trần Phú	Tây Đô	Hưng Hà	0.880	0.880	
970	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Bến Chi thôn Ninh Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	0.150	0.150	
971	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Đường Đào thôn Tân Dân	Hòa Bình	Hưng Hà	0.150	0.150	
972	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Đường Mái thôn Minh Thiện	Hòa Bình	Hưng Hà	0.150	0.150	
973	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Đồng Chồi thôn Bồng Thôn	Hòa Bình	Hưng Hà	0.150	0.150	
974	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Mỹ Lương	Văn Lang	Hưng Hà	0.200	0.200	
975	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn An Mai	Thống Nhất	Hưng Hà	0.500	0.500	
976	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Cộng Hòa, Vĩnh Bảo	Minh Hòa	Hưng Hà	1.000	1.000	
977	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Thượng Lãng	Minh Hòa	Hưng Hà	0.050	0.050	
978	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Thanh Lãng	Minh Hòa	Hưng Hà	1.000	1.000	
979	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Thôn Vị Khê	Minh Hòa	Hưng Hà	0.050	0.050	
980	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Khu Trung Thôn, Nghĩa Thôn	Kim Trung	Hưng Hà	0.600	0.600	
981	Mở rộng khu nghĩa trang thôn Khả Cảnh	NTD	Tân Thành	Hồng Tiến	Kiến Xương	0.500	0.500	
982	Mở rộng khu nghĩa trang thôn Nam Tiến	NTD	Nam Tiến	Hồng Tiến	Kiến Xương	0.500	0.500	

983	Mở rộng nghĩa trang khu A	NTD	Mộ Đạo 2	Vũ Bình	Kiến Xương	0.500	0.500	
984	Mở rộng nghĩa trang thôn Hưng Đạo, Đông Thành	NTD	Đông thành	Bình Minh	Kiến Xương	0.400	0.400	
985	Mở rộng nghĩa trang thôn Việt Hùng	NTD	Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	0.100	0.100	
986	Nghĩa trang nhân dân	NTD	Đông Khánh	Thượng Hiền	Kiến Xương	0.450	0.450	
987	QH mở rộng nghĩa địa An Cư	NTD	An Thọ	Thanh Tân	Kiến Xương	0.180	0.180	
988	QH mở rộng nghĩa trang đồng kê	NTD	Bích Khê	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0.500	0.500	
989	QH nghĩa trang Đồng Giá	NTD	Thụy Lũng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0.300	0.300	
990	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đầu Trâu	NTD	Tân Thái	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.607	0.607	
991	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Cá	NTD	Đồng Cá	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.740	0.740	
992	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Hương	NTD	Đồng Hương	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
993	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa	NTD		Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	2.380	2.380	
994	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Mỹ Xá khu Mã Vườn	NTD	thôn Mỹ Xá khu Mã Vườn	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	0.250	0.250	
995	Mở rộng nghĩa địa	NTD	tổ 10	Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.120	0.120	
996	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồng Gạo làng Lễ Văn	NTD	Đồng Gạo làng Lễ Văn	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
997	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Đồng Cao	NTD	Đồng Cao	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.700	0.700	
998	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Lý Xá	NTD	Tổ 11	An Bài	Quỳnh Phụ	0.450	0.450	
999	Quy hoạch nghĩa địa khu đồng Triều Gia	NTD	đồng Triều Gia	An Mỹ	Quỳnh Phụ	2.050	2.050	
1000	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Tô Đàm khu ven sông Mang	NTD	thôn Tô Đàm	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1.180	1.180	
1001	Quy hoạch nghĩa địa khu đồng Cộc thôn Đồng Phúc	NTD	Đồng Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	0.300	0.300	
1002	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa khu đồng Giông	NTD	khu đồng Giông	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
1003	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa khu chiều rồi	NTD	khu chiều rồi	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
1004	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Xuân Lai khu đồng Vực	NTD	thôn Xuân Lai khu đồng Vực	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
1005	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Cam Mỹ khu đồng sau chùa	NTD	thôn Cam Mỹ khu đồng sau chùa	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
1006	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn An Ấp	NTD	thôn An Ấp	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.200	0.200	
1007	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Đông Thành khu Mã Cao	NTD	Đông Thành khu Mã Cao	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.100	0.100	
1008	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Thượng Phúc khu đường chùa	NTD	thôn Thượng Phúc khu đường chùa	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.150	0.150	

1009	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa liệt sỹ	NTD	Gia Hòa1	An Vinh	Quỳnh Phụ	0.330	0.330	
1010	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa khu thượng đoạn thôn Hồng Phong	NTD	thôn Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.720	0.720	
1011	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nghĩa địa	NTD	Đông Hòa	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	3.050	3.050	
1012	MR nghĩa trang phía bắc xã	NTD	Thôn Bắc Thịnh	Thái Thịnh	Thái Thụy	0.200	0.200	
1013	MR nghĩa địa	NTD	Thôn Phúc Tân	Thái Thành	Thái Thụy	0.030	0.030	
1014	MR nghĩa địa thôn	NTD	Thôn Bao Hâm, Nghĩa Chi, Mai Diêm	Thụy Hà	Thái Thụy	0.200	0.200	
1015	MR nghĩa trang	NTD	Thôn Vũ Thành Đông	Thái Hưng	Thái Thụy	0.200	0.200	
1016	MR nghĩa địa	NTD	Thôn Đồng Hòa, Đông Hồ	Thụy Phong	Thái Thụy	0.180	0.180	
1017	MR nghĩa địa	NTD	Thôn Thọ Cách, Văn Am	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0.200	0.200	
1018	MR nghĩa địa thôn Vô Hối Tây	NTD	Thôn Vô Hối Tây	Thụy Thanh	Thái Thụy	0.200	0.200	
1019	QH nghĩa địa	NTD	Thôn Nam Ô Trình	Thụy Trinh	Thái Thụy	0.250	0.250	
1020	QH nghĩa địa	NTD	Thôn Bình An	Thụy Xuân	Thái Thụy	0.150	0.150	
1021	MR Nghĩa trang nhân dân số 1	NTD	Khu Tầm tợ cũ thôn Phúc Thượng	Vũ Phúc	Thành phố	1.100	1.100	
1022	MR Nghĩa trang nhân dân số 4	NTD	Thôn Đông Hạ	Vũ Phúc	Thành phố	0.300	0.300	
1023	MR Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thống Nhất	Đông Thọ	Thành phố	0.400	0.400	
1024	MR Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Họ Nội thôn Nghĩa Phương	Đông Hòa	Thành phố	0.300	0.300	
1025	MR Nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang Đồng Cồn thôn Nam Hiệp Trung	Đông Hòa	Thành phố	0.700	0.700	
1026	QH mở rộng Nghĩa trang Phú Lạc	NTD	Thôn Phú Lạc	Phú Xuân	Thành phố	0.500	0.500	
1027	QH đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tổ 28	P. Hoàng Diệu	Thành phố	3.000	3.000	
1028	MR Nghĩa trang, nghĩa địa Mả Lão	NTD	Thôn Tổng Thỏ Bắc	Đông Mỹ	Thành phố	2.500	2.500	
1029	MR nghĩa địa	NTD	Thôn Trường Mai	Tân Bình	Thành phố	0.150	0.150	
1030	MR nghĩa địa	NTD	Thôn Tân Quán -	Tân Bình	Thành phố	0.180	0.180	
1031	Mở rộng nghĩa địa làng Quân Bắc	NTD	Đông Phương	Vân Trường	Tiền Hải	0.800	0.800	
1032	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Nghĩa trang thôn An Đẽ	Hiệp Hòa	Vũ Thư	0.400	0.400	
1033	MR nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Dân trang làng Thanh Hương giáp chùa Tu	Đông Thanh	Vũ Thư	0.470	0.470	
1034	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Kiều Thần	Song An	Vũ Thư	0.500	0.500	
1035	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Mễ Sơn, Ô Mễ	Tân Phong	Vũ Thư	0.500	0.500	
1036	MR Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	thôn Tân Toàn	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.560	0.560	
1037	MR Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Lục Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.500	0.500	
1038	MR Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Mỹ Lộc 3	Việt Hùng	Vũ Thư	0.180	0.180	

1039	MR Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Phú Chủ	Việt Hùng	Vũ Thư	0.300	0.300	
1040	MR Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Mỹ Bồng	Việt Hùng	Vũ Thư	0.300	0.300	
1041	QH Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn 9	Vũ Đoài	Vũ Thư	0.500	0.500	
1042	QH Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn 1	Vũ Đoài	Vũ Thư	0.500	0.500	
1043	QH Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Phương Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0.600	0.600	
1044	QH Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thôn Thanh Bàn 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	0.700	0.700	
1045	Mở rộng nghĩa địa Trà Khê	NTD	Thôn Trà Khê	Tân Lập	Vũ Thư	0.110	0.110	
XXVII	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				37.600	37.600	-
1046	QH khu chuyên màu	HNK	Đa Phú 1, Lương Trang	Thống Nhất	Hưng Hà	1.000	1.000	
1047	QH khu chuyên màu	HNK	Đồng Quán thôn Việt Yên	Điệp Nông	Hưng Hà	3.000	3.000	
1048	QH Vùng chuyên màu	HNK	Thôn Nam Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	0.100	0.100	
1049	QH Vùng chuyên màu	HNK		Thôn Văn Thái	Vũ Thư	1.000	1.000	
1050	QH Vùng Chăn nuôi tập trung	HNK		Hiệp Hòa	Vũ Thư	2.500	2.500	
1051	QH trồng cỏ	HNK		Tân Phong	Vũ Thư	5.000	5.000	
1052	QH trồng cỏ	HNK		Phúc Thành	Vũ Thư	5.000	5.000	
1053	QH trồng cỏ	HNK		Hồng Lý	Vũ Thư	5.000	5.000	
1054	QH trồng cỏ	HNK		Đồng Thanh	Vũ Thư	5.000	5.000	
1055	QH trồng cỏ	HNK		Việt Hùng	Vũ Thư	5.000	5.000	
1056	QH trồng cỏ	HNK		Nguyễn Xá	Vũ Thư	5.000	5.000	
XXVIII	Đất trồng cây lâu năm	CLN				9.800	9.800	-
1057	Qh vùng trồng cây lâu năm	CLN		Đồng Mỹ	Thành phố	2.200	2.200	
1058	Qh vùng trồng cây lâu năm	CLN		Đồng Thọ	Thành phố	7.600	7.600	
XXIX	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				78.950	78.950	-
1059	Chuyển đổi sang NTS bãi Tây Hà	NTS		Đồng tân	Đồng Hưng	1.000	1.000	
1060	Chuyển đổi sang NTS khu Lém Hom thôn Phù Sa.	NTS	Phù Sa	Đồng tân	Đồng Hưng	0.800	0.800	
1061	Chuyển đổi sang NTS khu vườn seo thôn Tây Thượng Liệt	NTS	Tây Thượng Liệt	Đồng tân	Đồng Hưng	1.000	1.000	
1062	Vùng NTTS	NTS	Tờ ĐR	Đồng Phương	Đồng Hưng	1.200	1.200	
1063	Vùng NTTS	NTS	Tờ ĐR	Đồng Dương	Đồng Hưng	5.000	5.000	
1064	Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Nguyệt Giám, Tân Ấp 1,2	Minh Tân	Kiến Xương	1.000	1.000	
1065	Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Độc lập	Vũ Ninh	Kiến Xương	0.300	0.300	

1066	Chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Tân Hưng	An Bồi	Kiến Xương	2.300	2.300	
1067	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản vị trí Đồng Dừa Ngọc Minh	NTS	Ngọc Minh	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	1.300	1.300	
1068	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	NTS		An Thái	Quỳnh Phụ	2.000	2.000	
1069	Dự án xây dựng trại CN lớn, NTTS, trồng cây thảo dược	NTS		Thụy Chính	Thái Thụy	6.500	6.500	
1070	Khu NTTS Đồng Hồn	NTS	Thôn Vô Hối Tây	Thụy Thanh	Thái Thụy	5.000	5.000	
1071	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		Thụy Quỳnh	Thái Thụy	3.000	3.000	
1072	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		Thụy Sơn	Thái Thụy	3.000	3.000	
1073	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	Đông Biên Nam; Phú Lâm	Nam Hồng	Tiền Hải	2.550	2.550	
1074	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Phương Cáp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	5.260	5.260	
1075	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thanh hương 1, Thanh Hương 3,	Đồng Thanh	Vũ Thư	2.000	2.000	
1076	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Tường An, Nam Bi, Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	2.540	2.540	
1077	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Ô Mễ 4. Thụy Bình	Tân Phong	Vũ Thư	2.000	2.000	
1078	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Lộc Quý	Hòa Bình	Vũ Thư	1.200	1.200	
1079	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Phù Lôi	Minh Lăng	Vũ Thư	1.730	1.730	
1080	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Vô Thái, Dũng Thuý Hạ	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0.270	0.270	
1081	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Hội Kê	Hồng Lý	Vũ Thư	4.000	4.000	
1082	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Phú Chủ, Lộc Điền, Mỹ Bồng	Việt Hùng	Vũ Thư	1.800	1.800	
1083	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Nguyệt Lăng	Minh Khai	Vũ Thư	9.510	9.510	
1084	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Thọ Lộc	Minh Khai	Vũ Thư	3.970	3.970	
1085	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Nội	Minh Khai	Vũ Thư	3.000	3.000	
1086	QH Vùng Nuôi trồng Thủy sản	NTS	Thôn Thanh Bản, Phương Tảo	Xuân Hòa	Vũ Thư	0.720	0.720	
1087	Dự án đầu tư xây dựng khu nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp của Công ty cổ phần Thủy sản Phù Sa tại xã Tự Tân	NTS	Thôn Phù Sa	Tự Tân	Vũ Thư	5.000	5.000	
XXX	Đất nông nghiệp khác	NKH				47.010	48.769	-
1088	Mô hình chuyển đổi sang chăn nuôi tập trung	NKH	Khu Cửa Đình Thôn Hòa	Hòa Tiến	Hưng Hà	4.000	4.000	
1089	Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi thủy sản nước ngọt, trồng cây ăn quả, cây dược liệu, rau sạch của Công ty TNHH Trần Phú Tài	NKH		Bình Định	Kiến Xương		1.759	
1090	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trang trại chăn nuôi	NKH	Thôn Bằng Trạch	An Bình	Kiến Xương	9.500	9.500	
1091	Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung thôn Ngọc Tiến	NKH	Ngọc Tiến	Quỳnh Lâm	Quỳnh Phụ	1.500	1.500	
1092	Quy hoạch khu gia trại chăn nuôi tập trung khu đồng Qua Ngoài, đồng Chân Sách	NKH	Lộng Khê 3, Lộng Khê 5	An Khê	Quỳnh Phụ	5.000	5.000	

1093	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng bể lã	NKH	đồng bể lã	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
1094	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng Đổng	NKH	đồng Đổng	An Vũ	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
1095	Quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung khu đồng Sâu	NKH	khu đồng Sâu	An Vinh	Quỳnh Phụ	0.500	0.500	
1096	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tập trung ven sông Diêm	NKH	ven sông Diêm	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	2.000	2.000	
1097	Chăn nuôi tập trung Vòng Đồng Khu	NKH	Vòng Đồng Khu	Thái Học	Thái Thụy	0.460	0.460	
1098	Chăn nuôi tập trung Chiều Rừng, Chiều Giữa	NKH		Thụy Duyên	Thái Thụy	3.000	3.000	
1099	Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi, NTTS và trồng cây ăn quả	NKH	Thôn Lục Nam	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.200	0.200	
1100	QH khu CN tập trung	NKH		Thụy Phúc	Thái Thụy	0.400	0.400	
1101	Khu vườn ươm	NKH		Tiền Phong	Thành phố	4.200	4.200	
1102	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Lợi Thành; Trà Lý	Đồng Quý	Tiền Hải	5.000	5.000	
1103	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Thôn Thượng	Tây Lương	Tiền Hải	0.150	0.150	
1104	Dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá nước ngọt	NKH	Năng Tĩnh	Nam Chính	Tiền Hải	1.000	1.000	
1105	QH Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH		Tân Hòa	Vũ Thư	0.500	0.500	
1106	QH Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH		Phúc Thành	Vũ Thư	0.600	0.600	
1107	QH Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Thôn Bồng Lai, Ngọc Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	5.000	5.000	
1108	QH Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Thôn Trung Hồng	Hòa Bình	Vũ Thư	1.000	1.000	
1109	QH Vùng Chăn nuôi tập trung	NKH	Thôn Huyền Sỹ	Minh Quang	Vũ Thư	2.000	2.000	
	Tổng cộng					1.097.983	1.085.763	12.220